

ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHẦN SỬA CHỮA

*(Kèm theo Quyết định số 5480/QĐ-UBND ngày 24/11/2011 của ủy ban nhân dân
Thành phố Hà Nội)*

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI - PHẦN SỬA CHỮA

Đơn giá công trình xây dựng Thành phố Hà Nội - Phần Sửa chữa là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật tổng hợp, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa như: cạo bỏ 1m² sơn, vôi cũ, xây 1m³ tường, gia công lắp dựng thép trong bê tông v.v. từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây lắp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và phù hợp đặc điểm, tính chất riêng biệt của công tác sửa chữa.

1. Đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội - Phần Sửa chữa được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/4/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung thực hiện từ 01/05/2011;
- Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/08/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức khác của Việt Nam có thuê mướn lao động;
- Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;
- Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động trong các công ty nhà nước theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ;

- Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
- Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc ban hành Quy định một số nội dung quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn nhà nước do UBND Thành phố Hà Nội quản lý;
- Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng về việc công bố tập định mức xây dựng công trình - Phần Sửa chữa;
- Quyết định số 73/2010/QĐ-UBND ngày 15/12/2010 của UBND Thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách của Thành phố Hà Nội năm 2011;
- Quyết định số 2540/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 của UBND Thành phố Hà Nội về việc thành lập Tổ công tác xây dựng Bảng giá ca máy, thiết bị thi công và các tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội;
- Bảng giá vật liệu đến chân công trình theo mặt bằng giá cuối quý III/2011.
- Bảng giá ca máy và thiết bị thi công công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2. Đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội - Phần Sửa chữa gồm các chi phí sau:

2.1. Chi phí vật liệu:

Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời lẻ, vật liệu luân chuyển cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu tính trong chi phí chung).

Chi phí vật liệu quy định trong tập đơn giá bao gồm chi phí hao hụt vật liệu ở khâu thi công; Riêng đối với các loại cát xây dựng đã tính chi phí hao hụt do độ dôi của cát.

Giá vật liệu xây dựng trong đơn giá tính theo Bảng giá vật liệu đến chân công trình trên địa bàn Hà Nội theo mặt bằng giá cuối quý III năm 2011 và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Giá các loại vật liệu rời sử dụng trong tập đơn giá này là giá vật liệu đến chân công trình tại địa bàn các quận của Thành phố Hà Nội.

2.2. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ đối với công nhân xây dựng mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Theo

nguyên tắc này chi phí nhân công trong đơn giá xây dựng công trình – Phần Sửa chữa được xác định như sau:

- Mức lương tối thiểu tính trong bảng giá nhân công được tính với mức lương áp dụng trên địa bàn vùng I của Hà Nội là 2.000.000 đồng/1tháng theo Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ.

- Mức lương tối thiểu chung được tính với mức 830.000 đồng/1tháng theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/4/2011 của Chính phủ.

- Hệ số bậc thợ được áp dụng theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước tại bảng lương A1- thang lương 7 bậc, ngành số 8 - Xây dựng cơ bản nhóm II. Riêng đối với thuyền viên và công nhân tàu vận tải sông áp dụng theo bảng lương B2 và B5, công nhân lái xe áp dụng theo bảng B12.

- Phụ cấp lưu động được xác định bằng 20% mức lương tối thiểu chung theo quy định tại Thông tư số 05/2005/TT-BLĐTBXH ngày 05/01/2005 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

- Lương phụ xác định bằng 12% lương tối thiểu vùng; lương khoán trực tiếp xác định bằng 4% lương tối thiểu vùng theo quy định tại Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

- Đối với các công trình sửa chữa trên địa bàn vùng II theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ (Lương tối thiểu 1.780.000 đồng/tháng) thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số: 0,890.

Đối với các công trình được hưởng thêm khoản lương phụ, phụ cấp lương và các chế độ chính sách khác chưa tính trong thành phần đơn giá đã nêu ở trên hoặc phụ cấp lưu động ở mức cao hơn 20% theo quy định tại Thông tư 05/2005/TT-BLĐTBXH thì được bổ sung thêm các khoản này vào chi phí nhân công trong bảng tổng hợp giá trị dự toán.

2.3. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các loại máy thi công chính trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sửa chữa.

- Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được xây dựng theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

a./ Đơn giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm VAT):

- Giá điện (bình quân): 1.242 đ/1kwh (Theo Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 23/02/2011 của Thủ tướng Chính phủ).

- Giá dầu diesel (0,05S): 18.955 đ/1lít

- Giá xăng RON 92: 19.000 đ/lít
- Giá dầu mazut 3S: 13.548 đ/lít

b. Tiền lương và phụ cấp:

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy: Là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng và các quy định mới của nhà nước về chính sách tiền lương, các khoản phụ cấp được hưởng trong doanh nghiệp.

Tiền lương thợ điều khiển máy được tính theo nguyên tắc được nêu tại mục 2.2 phần I của thuyết minh.

c. Tỷ lệ khấu hao:

- Đối với các loại máy, thiết bị thi công xây dựng công trình được xác định là tài sản cố định, tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Đối với các loại máy, thiết bị thi công xây dựng công trình không được xác định là tài sản cố định (không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009), tỷ lệ khấu hao được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng.

d. Đối với các công trình sửa chữa trên địa bàn vùng II theo quy định tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP ngày 22/8/2011 của Chính phủ (Lương tối thiểu 1.780.000 đồng/tháng) thì chi phí máy thi công được điều chỉnh với hệ số: 0,929.

3. Kết cấu tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội – Phần Sửa chữa

Tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội - Phần Sửa chữa phân theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và được mã hoá thống nhất theo hệ mã 2 chữ cái đầu và 5 số tiếp theo như qui định trong Định mức dự toán xây dựng công trình - Phần Sửa chữa công bố kèm theo Quyết định số 1129/QĐ-UBND ngày 07/12/2009 của Bộ Xây dựng.

- Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc công bố tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội – Phần Sửa chữa.
- Thuyết minh và hướng dẫn áp dụng tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội – Phần Sửa chữa.

- Chi tiết tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội – Phần Sửa chữa gồm:

Phần I: Công tác phá dỡ, tháo dỡ, làm sạch kết cấu công trình

Phần II: Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu, nhà cửa, vật kiến trúc

Bảng giá vật liệu đến chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng chọn để tính đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội – Phần Sửa chữa

Mỗi loại đơn giá công tác sửa chữa được trình bày tóm tắt thành phần công việc, điều kiện kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và được xác định theo đơn vị tính phù hợp để thực hiện công tác đó.

- Các thành phần hao phí trong đơn giá được xác định theo nguyên tắc sau:

+ Hao phí vật liệu chính được xác định trên cơ sở định mức theo quy định Nhà nước và giá vật liệu, vật tư đến chân công trình chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

+ Hao phí vật liệu phụ khác được tính bằng tỷ lệ % của vật liệu chính.

+ Hao phí nhân công là hao phí lao động chính và phụ được tính bằng số ngày công và tiền lương một ngày công(bao gồm tiền lương theo cấp bậc thợ và một số phụ cấp khác) theo cấp bậc thợ bình quân của công nhân trực tiếp thi công.

+ Hao phí máy và thiết bị thi công chính được tính bằng số lượng ca máy sử dụng và giá ca máy và thiết bị thi công của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội công bố. Hao phí máy và thiết bị thi công khác được tính bằng tỷ lệ % của chi phí máy và thiết bị thi công chính.

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1- Đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội - Phần Sửa chữa là cơ sở để các tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo lập dự toán công trình xây dựng, giá gói thầu và quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội quản lý theo quy định.

2- Đối với những công tác xây dựng sử dụng loại vật liệu khác với loại vật liệu được chọn để tính trong đơn giá hoặc chưa có trong tập đơn giá này thì Chủ đầu tư, nhà thầu tư vấn, nhà thầu xây lắp căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng đơn giá, định mức theo quy định, hướng dẫn của Bộ Xây dựng và quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về quy định một số điều quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình để lập đơn giá làm cơ sở lập dự toán xây dựng công trình.

3- Khi lập dự toán trên cơ sở tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội - Phần Sửa chữa thì tại thời điểm lập dự toán được bổ sung, điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- Chi phí vật liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán và giá vật liệu được chọn tính trong tập đơn giá.

- Chi phí nhân công được điều chỉnh bằng cách nhân chi phí nhân công lập theo tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí nhân công (K_{NC}^{DC}) được tính toán theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền hoặc do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội công bố có hiệu lực. Hệ số điều chỉnh nhân công được tính trên cơ sở tỉ lệ giữa mức lương tối thiểu chọn để tính chi phí nhân công trong tập đơn giá với mức lương tối thiểu vùng nơi thực hiện dự án, gói thầu đang áp dụng để lập dự toán theo quy định.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh các khoản chi phí sau:

- + Chi phí máy thi công trong dự toán khi điều chỉnh tiền lương tối thiểu vùng theo quy định được xác định bằng cách nhân chi phí máy thi công lập theo tập đơn giá này với hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công (K_{MTC}^{DC}) được tính toán theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền hoặc do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội công bố có hiệu lực.

- + Chi phí nhiên liệu được tính bổ sung phần chênh lệch giữa giá nhiên liệu tại thời điểm lập dự toán và giá nhiên liệu được chọn tính trong bảng giá ca máy và thiết bị thi công thành phố Hà Nội do UBND Thành phố công bố.

- Hệ số máy thi công (K_{MTC}^{DC}) được tính toán như sau:

- + Bước 1: Căn cứ vào dự toán xây dựng công trình tổng hợp các loại máy sử dụng để thi công công trình.

- + Bước 2: Lập bảng tính giá ca máy thi công theo mức lương đang áp dụng tính đơn giá và theo mức lương tối thiểu mới của từng máy và tổng chi phí máy thi công theo hai mức lương trên.

- + Bước 3: Tính hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công của công trình bằng cách lấy tổng chi phí máy thi công theo mức lương mới chia cho tổng chi phí máy thi công theo mức lương chọn để tính đơn giá.

4- Xử lý chuyển tiếp:

- Đối với các công trình xây dựng trên địa bàn Hà Nội chưa lập dự toán hoặc đã lập dự toán theo tập đơn giá Sửa chữa công trình xây dựng công bố tại Quyết định số 6829/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND Thành phố Hà Nội nhưng đến thời điểm tập đơn giá này được công bố có hiệu lực chưa tổ chức mở thầu hoặc

chỉ định thầu thì Chủ đầu tư quyết định lập và điều chỉnh dự toán xây dựng công trình theo tập đơn giá này.

- Đối với công trình xây dựng trên địa bàn Thành phố Hà Nội đã mở thầu hoặc chỉ định thầu trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì tiến hành theo dự toán đã được duyệt, theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá xây dựng công trình Thành phố Hà Nội - Phần Sửa chữa, nếu gặp vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng Hà Nội để nghiên cứu, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội xem xét giải quyết ./.

PHẦN I

CÔNG TÁC PHÁ DỠ, THÁO DỠ, LÀM SẠCH KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

1. Điều kiện làm việc và yêu cầu kỹ thuật

- Các bộ phận kết cấu của công trình cũ có thể được phá hoặc tháo dỡ hoàn toàn hoặc từng bộ phận để thay thế hoặc sửa chữa lại.
- Khi phá hoặc tháo dỡ cần thực hiện theo đúng trình tự biện pháp thi công, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và an toàn lao động, phá hoặc tháo dỡ phải cẩn thận để tận dụng thu hồi vật liệu và bảo vệ các bộ phận kết cấu khác của công trình.
- Tháo dỡ mái để đảo ngói hoặc lợp lại không được xếp chồng vật liệu tập trung một chỗ cao quá 30cm làm hư hỏng sườn mái hoặc xô trượt dễ gây tai nạn lao động. Khi tháo dỡ mái ngói có dây buộc cần tháo dây để dỡ ngói tránh làm sứt lỗ buộc.
- Tháo dỡ vì kèo, khuôn cửa, cánh cửa gỗ cần lưu ý tránh làm gãy mộng hoặc dập lỗ mộng.
- Những vật liệu khi phá hoặc tháo dỡ ra phải phân loại, sắp xếp gọn gàng vào nơi quy định trong phạm vi 30m.

2. Quy định áp dụng

- Khi phá hoặc tháo dỡ các kết cấu nếu phải thực hiện chống đỡ, gia cố để đảm bảo an toàn lao động và độ ổn định cho các bộ phận kết cấu khác của công trình thì chi phí nhân công tương ứng được nhân với hệ số 1,5; các chi phí về vật liệu phục vụ cho công tác chống đỡ, gia cố được tính riêng theo thiết kế biện pháp thi công cụ thể.
- Trường hợp khi phá hoặc tháo dỡ cần phải bắc giáo thì các chi phí cho công việc này được tính riêng.
- Đối với trường hợp phải thu hồi vật liệu thì chi phí nhân công tương ứng được nhân với các hệ số trong bảng sau:

<i>Mức thu hồi vật liệu so với khối lượng phá hoặc tháo dỡ</i>	<i>Hệ số</i>
20% ÷ 30%	1,5
>30 ÷ 50%	1,8
>50%	2,2

- Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được định mức trong các bảng định mức, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt uốn cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì định mức hao phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

- + Bổ sung chi phí vật liệu: Que hàn là 1,8 kg x đơn giá que hàn;
- + Bổ sung chi phí máy thi công: Máy hàn 23Kw là 0,25 ca x đơn giá ca máy;
- + Chi phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được nhân với hệ số $K_{NC} = 0,85$.

3. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Phá hoặc tháo dỡ các kết cấu của công trình theo đúng yêu cầu kỹ thuật quy định cho loại kết cấu cần phải sửa chữa lại hoặc thay thế.
- Phân loại vật liệu, xếp đống theo quy định trong phạm vi 30m.
- Thu dọn nơi làm việc. (Công tác bốc xúc, vận chuyển vật liệu, phế thải ngoài 30m được tính đơn giá riêng).

SA.10000 CÔNG TÁC PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
SA.11100 PHÁ DỠ MÓNG CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ móng các loại bằng thủ công					
SA.11111	- Móng bê tông gạch vỡ	m ³		534.124		534.124
SA.11112	- Móng BT không cốt thép	m ³		1.396.769		1.396.769
SA.11113	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		1.671.653		1.671.653
SA.11121	- Móng xây gạch	m ³		446.966		446.966
SA.11131	- Móng xây đá	m ³		804.539		804.539

SA.11210 PHÁ DỠ NỀN GẠCH

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền gạch					
SA.11211	- Gạch đất nung không vữa nghiêng	m ³		29.053		29.053
SA.11212	- Gạch lá nem	m ³		67.045		67.045
SA.11213	- Gạch xi măng, gạch gốm các loại	m ³		174.317		174.317
SA.11214	- Gạch đất nung vữa nghiêng	m ³		446.966		446.966

SA.11220 PHÁ DỠ NỀN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ nền bê tông bằng thủ công					
SA.11221	- Bê tông gạch vỡ	m ³		58.106		58.106

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11222	- Móng bê tông không cốt thép	m ³		67.045		67.045
SA.11223	- Móng bê tông có cốt thép	m ³		174.317		174.317
SA.11224	- Nền láng vữa xi măng	m ³		446.966		446.966

SA.11300 PHÁ DỠ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ tường bê tông không cốt thép					
SA.11311	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		820.183		820.183
SA.11312	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		1.061.544		1.061.544
SA.11313	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		1.220.217		1.220.217
SA.11314	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		1.403.473		1.403.473
SA.11315	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		1.613.547		1.613.547
	Phá dỡ tường bê tông có cốt thép bằng thủ công					
SA.11321	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		831.357		831.357
SA.11322	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		1.092.832		1.092.832
SA.11323	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		1.235.861		1.235.861
SA.11324	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		1.443.700		1.443.700
SA.11325	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		1.658.244		1.658.244
	Phá dỡ tường xây gạch					
SA.11331	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ³		257.005		257.005
SA.11332	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		283.823		283.823
SA.11333	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		299.467		299.467
SA.11334	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		397.800		397.800
SA.11335	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		431.322		431.322
	Phá dỡ tường xây đá các loại					
SA.11341	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ³		299.467		299.467
SA.11342	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ³		373.217		373.217
SA.11343	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ³		415.678		415.678
SA.11344	- Chiều dày tường > 45 cm	m ³		458.140		458.140

SA.11400 PHÁ DỠ XÀ, DẦM, CỘT, TRỤ, SÀN, MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11410	Phá dỡ xà, dầm, cột, trụ, sàn, mái - Xà, dầm bê tông cốt thép bằng thủ công	m ³		1.892.901		1.892.901
SA.11421	- Cột, trụ bê tông cốt thép bằng thủ công	m ³		1.647.070		1.647.070
SA.11422	- Cột, trụ gạch, đá	m ³		391.095		391.095
SA.11430	- Sàn, mái bê tông cốt thép bằng thủ công	m ³		1.951.007		1.951.007

SA.11510 PHÁ DỠ BỜ NÓC, BỜ CHẢY

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11511	Phá dỡ bờ nóc, bờ chảy - Xây gạch	m		8.939		8.939
SA.11512	- Xây ngói bờ	m		4.470		4.470

SA.11520 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU TRÊN MÁI BẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ các kết cấu trên mái bằng					
SA.11521	- Gạch vữa nghiêng trên mái	m ²		67.045		67.045
SA.11522	- Xi măng láng trên mái	m ²		42.462		42.462
SA.11523	- Bê tông xỉ trên mái	m ²		49.166		49.166
SA.11524	- Gạch lá nem	m ²		33.522		33.522

SA.11600 PHÁ LỚP VỮA TRÁT

Đơn vị tính: đồng/ 1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11610	Phá lớp vữa trát					
	- Tường, cột, trụ	m ²		26.818		26.818
SA.11620	- Xà, dầm, trần	m ²		42.462		42.462

SA.11700 PHÁ DỠ HÀNG RÀO

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11710	Phá dỡ hàng rào					
	- Tre, gỗ	m ²		4.470		4.470
SA.11720	- Dây thép gai	m ²		8.939		8.939
SA.11730	- Song sắt	m ²		20.113		20.113

SA.11800 CẠO BỎ LỚP VÔI, SƠN CŨ

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.11811	Cạo bỏ lớp vôi cũ					
	- Tường, cột, trụ	m ²		13.409		13.409
SA.11812	- Xà, dầm, trần	m ²		15.644		15.644
SA.11821	Cạo bỏ lớp sơn cũ					
	- Bê tông	m ²		24.583		24.583
SA.11822	- Gỗ	m ²		22.348		22.348
SA.11823	- Kính	m ²		33.522		33.522
SA.11824	- Kim loại	m ²		44.697		44.697

SA.11910 PHÁ DỠ CÁC KẾT CẤU KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ các kết cấu khác					
	Đào bỏ mặt đường nhựa					
SA.11911	- Chiều dày ≤ 10 cm	m ²		22.348		22.348
SA.11912	- Chiều dày > 10 cm	m ²		49.166		49.166
SA.11913	Cạo rỉ các kết cấu thép	m ²		55.871		55.871
SA.11914	Đục nhám mặt bê tông	m ²		33.522		33.522

Ghi chú:

Khi phá dỡ 1m³ các kết cấu bê tông cốt thép đã được định mức trong các bảng định mức nói trên, nếu sử dụng máy hàn điện để cắt cốt thép thay cho việc cắt thép bằng thủ công thì định mức hao phí cho công tác này được bổ sung và điều chỉnh như sau:

- Bổ sung hao phí vật liệu: Que hàn là 1,8 kg;
- Bổ sung hao phí máy thi công: Máy hàn 23Kw là 0,25 ca;
- Hao phí nhân công công tác phá dỡ ứng với từng loại kết cấu bê tông cốt thép được nhân với hệ số $K_{NC} = 0,85$.

SA.11920 PHÁ DỠ KẾT CẤU BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Thành phần công việc:

Phá dỡ các kết cấu bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m. Thu dọn mặt bằng sau khi phá dỡ.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng máy					
SA.11921	- Phá dỡ bằng búa cần, kết cấu bê tông có cốt thép	m ³	33.480	584.612	1.318.870	1.936.962
SA.11922	- Phá dỡ bằng búa cần, kết cấu bê tông không cốt thép	m ³		536.977	1.026.057	1.563.034
SA.11923	- Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay, kết cấu bê tông có cốt thép	m ³	33.480	656.065	480.330	1.169.875
SA.11924	- Phá dỡ bằng máy khoan cầm tay, kết cấu bê tông không cốt thép	m ³		610.595	351.375	961.970

SA.20000 CÔNG TÁC THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

SA.21100 THÁO DỠ KHUÔN CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21101	Tháo dỡ khuôn cửa	m		22.348		22.348
SA.21102	- Khuôn cửa đơn	m		33.522		33.522
	- Khuôn cửa kép					

SA.21200 THÁO DỠ CẦU THANG GỖ, VÁCH NGĂN CÁC LOẠI
SA.2121A THÁO DỠ BẬC THANG

Đơn vị tính: đồng/lbậc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21210	Tháo dỡ bậc thang	1 bậc		15.759		15.759

SA.2122A THÁO DỠ YẾM THANG

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21220	Tháo dỡ yếm thang	m ²		21.012		21.012

SA.2123A THÁO DỠ LAN CAN

Đơn vị tính: đồng/lm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21230	Tháo dỡ lan can	m		26.266		26.266

SA.21240 THÁO DỠ VÁCH NGĂN

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21241	Tháo dỡ vách ngăn					
	- Khung mắt cáo	m ²		7.880		7.880
SA.21242	- Giấy, ván ép, gỗ ván	m ²		10.506		10.506
SA.21243	- Nhôm kính, gỗ kính	m ²		28.892		28.892

SA.21300 THÁO DỠ PHỤ KIỆN VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/lbộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.21301	Tháo dỡ phụ kiện vệ sinh					
	- Bồn tắm	bộ		111.742		111.742
SA.21302	- Chậu rửa	bộ		24.583		24.583
SA.21303	- Bệ xí	bộ		33.522		33.522
SA.21304	- Chậu tiểu	bộ		33.522		33.522

SA.30000 THÁO DỠ THIẾT BỊ PHỤC VỤ THAY THẾ, SỬA CHỮA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế biện pháp tháo dỡ thiết bị, lắp đặt, tháo dỡ, vận chuyển vật tư thiết bị thi công phục vụ tháo dỡ, vận chuyển thiết bị phụ tùng sau khi tháo dỡ trong phạm vi 30m.

Tháo dỡ thiết bị loại lắp bằng bu lông có trọng lượng $\leq 100\text{kg}$ sử dụng biện pháp tháo lắp chủ yếu bằng thủ công, sử dụng dụng cụ tháo lắp đơn giản: kìm, cờ lê, mỏ lết, thang leo, giá đỡ máy hàn, vận chuyển thiết bị phụ tùng sau khi tháo trong phạm vi các tầng sàn của các hạng mục bằng thủ công.

Tháo dỡ thiết bị phụ tùng có khối lượng lớn sử dụng biện pháp tháo dỡ bằng thủ công kết hợp cơ giới.

SA.32300 THÁO DỠ CÁC KẾT CẤU MÁI*Đơn vị tính: đồng/100m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.32311	Tháo dỡ các kết cấu mái					
	- Tháo dỡ mái tôn	100m ²		782.191	1.210.387	1.992.578
SA.32312	- Tháo dỡ mái Fibrô xi măng	100m ²		1.005.674	1.210.387	2.216.061
SA.32321	- Tháo dỡ tấm che tường	100m ²		1.229.157	1.430.458	2.659.615

SA.40000 CÔNG TÁC ĐỤC TẦY, KHOAN TẠO LỖ, THỎI, CẮT ĐỂ SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**SA.41100 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG XÂY GẠCH***Đơn vị tính: đồng/1lỗ*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường xây gạch					
	Chiều dày tường $\leq 11\text{ cm}$					
SA.41111	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{ m}^2$	1 lỗ		17.879		17.879
SA.41112	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{ m}^2$	1 lỗ		22.348		22.348
SA.41113	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{ m}^2$	1 lỗ		26.818		26.818
	Chiều dày tường $\leq 22\text{ cm}$					
SA.41121	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04\text{ m}^2$	1 lỗ		26.818		26.818
SA.41122	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09\text{ m}^2$	1 lỗ		31.288		31.288
SA.41123	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15\text{ m}^2$	1 lỗ		35.757		35.757

SA.41200 ĐỤC LỖ THÔNG TƯỜNG BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lỗ thông tường bê tông					
	Chiều dày tường ≤ 11 cm					
SA.41211	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04 \text{ m}^2$	1 lỗ		100.567		100.567
SA.41212	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09 \text{ m}^2$	1 lỗ		129.620		129.620
SA.41213	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15 \text{ m}^2$	1 lỗ		207.839		207.839
	Chiều dày tường ≤ 22 cm					
SA.41221	- Tiết diện lỗ $\leq 0,04 \text{ m}^2$	1 lỗ		227.953		227.953
SA.41222	- Tiết diện lỗ $\leq 0,09 \text{ m}^2$	1 lỗ		297.232		297.232
SA.41223	- Tiết diện lỗ $\leq 0,15 \text{ m}^2$	1 lỗ		478.254		478.254

SA.41300 ĐỤC MỞ TƯỜNG LÀM CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục mở tường làm cửa					
	Tường bê tông					
SA.41311	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ²		357.573		357.573
SA.41312	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ²		683.858		683.858
SA.41313	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ²		864.879		864.879
	Tường xây gạch					
SA.41321	- Chiều dày tường ≤ 11 cm	m ²		71.515		71.515
SA.41322	- Chiều dày tường ≤ 22 cm	m ²		107.272		107.272
SA.41323	- Chiều dày tường ≤ 33 cm	m ²		174.317		174.317

SA.41400 ĐỤC BÊ TÔNG ĐỂ GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.41411	Đục bê tông để gia cố các kết cấu bê tông - Đục lớp bê tông sàn dày $\leq 3,5\text{cm}$	m^2		299.467	317.884	617.351
SA.41412	- Đục cột, dầm, tường	m^2		558.708	593.068	1.151.776
SA.41413	- Đục bê tông xilô, ống khói	m^2		1.005.674	1.067.522	2.073.196

SA. 41500 ĐỤC TƯỜNG, SÀN BÊ TÔNG TẠO RÃNH ĐỂ CÀI SÀN BÊ TÔNG, CHÔN ỐNG NƯỚC, ỐNG BẢO VỆ DÂY DẪN

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.41510	Đục tường, sàn tạo rãnh - Đục tường, sàn bê tông sâu $\leq 3\text{cm}$	m		78.219	112.965	191.184
SA.41520	- Đục tường, sàn bê tông sâu $> 3\text{cm}$	m		109.507	158.151	267.658

SA.41600 ĐỤC LỚP MẶT NGOÀI BÊ TÔNG CỐT THÉP BẰNG BÚA CẦN

Thành phần công việc:

Đục lớp bê tông bảo vệ mặt ngoài các loại kết cấu bê tông; Hoàn thiện bề mặt đục theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.41611	Đục lớp mặt ngoài bằng búa cần, chiều dày đục $\leq 3\text{cm}$ - Đục theo hướng nằm ngang	m^2	300	36.875	33.630	70.805
SA.41612	- Đục ngửa từ dưới lên	m^2	300	40.227	50.446	90.973

SA.41700 ĐỤC LỚP BÊ TÔNG MẶT NGOÀI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY KHOAN BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đục lớp bê tông mặt ngoài bằng thủ công kết hợp máy khoan bê tông, chiều dày đục ≤ 3cm					
SA.41711	- Đục theo phương thẳng đứng	m ²	1.365	76.334	43.828	121.527
SA.41712	- Đục theo phương nằm ngang	m ²	1.628	94.145	54.785	150.558
SA.41713	- Đục ngửa từ dưới lên	m ²	1.995	114.501	65.741	182.237

SA.41800 KHOAN BÊ TÔNG BẰNG MŨI KHOAN ĐẶC

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan lỗ qua bê tông, vận chuyển phế thải trong phạm vi 30m, thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc - Lỗ khoan $\varnothing \leq 12\text{mm}$					
SA.41811	- Chiều sâu khoan $\leq 5\text{ cm}$	lỗ khoan	394	3.129	7.670	11.193
SA.41812	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{ cm}$	lỗ khoan	788	3.576	9.861	14.225
SA.41813	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{ cm}$	lỗ khoan	1.181	4.023	11.614	16.818
	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc - Lỗ khoan $\varnothing \leq 16\text{mm}$					
SA.41821	- Chiều sâu khoan $\leq 10\text{ cm}$	lỗ khoan	945	4.023	13.148	18.116
SA.41822	- Chiều sâu khoan $\leq 15\text{ cm}$	lỗ khoan	1.418	4.693	20.818	26.929
SA.41823	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{ cm}$	lỗ khoan	1.890	5.140	26.297	33.327

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan bê tông bằng mũi khoan					

	đặc - Lỗ khoan $\varnothing \leq 20\text{mm}$					
SA.41831	- Chiều sâu khoan $\leq 20\text{ cm}$	lỗ khoan	2.520	5.811	26.297	34.628
SA.41832	- Chiều sâu khoan $\leq 25\text{ cm}$	lỗ khoan	3.150	6.481	32.871	42.502
SA.41833	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{ cm}$	lỗ khoan	3.780	7.375	39.445	50.600
	Khoan bê tông bằng mũi khoan đặc - Lỗ khoan $\varnothing > 22\text{mm}$					
SA.41841	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{ cm}$	lỗ khoan	2.835	6.258	28.488	37.581
SA.41842	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{ cm}$	lỗ khoan	3.544	7.151	35.062	45.757
SA.41843	- Chiều sâu khoan $>40\text{ cm}$	lỗ khoan	4.253	8.045	41.636	53.934

SA. 41900 KHOAN LẤY LỖ XUYÊN QUA BÊ TÔNG CỐT THÉP, GÓC KHOAN NGHIÊNG
BẤT KỲ

Thành phần công việc:

Định vị lỗ khoan, khoan mỗi bằng máy khoan bê tông 0,62KW đường kính $\Phi 24\text{mm}$, khoan mở rộng lỗ khoan bằng máy khoan bê tông 1,5KW, tiếp nước thường xuyên cho máy khoan. Hoàn thiện lỗ khoan đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/ 1lỗ khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan lấy lỗ xuyên qua bê tông cốt thép, góc khoan nghiêng bất kỳ Lỗ khoan đường kính $\varnothing \leq 40\text{mm}$					
SA.41911	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{ cm}$	lỗ khoan	72.318	40.227	26.931	139.476
SA.41912	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{ cm}$	lỗ khoan	72.318	42.462	31.586	146.366
SA.41913	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{ cm}$	lỗ khoan	72.318	44.697	36.022	153.037
SA.41914	- Chiều sâu khoan $> 40\text{ cm}$	lỗ khoan	72.318	46.931	41.115	160.364
	Lỗ khoan đường kính $\varnothing \leq 50\text{mm}$					
SA.41921	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{ cm}$	lỗ khoan	73.848	40.227	30.808	144.883
SA.41922	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{ cm}$	lỗ khoan	73.848	42.462	36.165	152.475
SA.41923	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{ cm}$	lỗ khoan	73.848	44.697	41.742	160.287
SA.41924	- Chiều sâu khoan $> 40\text{ cm}$	lỗ khoan	73.848	46.931	47.084	167.863
	Lỗ khoan đường kính $\varnothing \leq 60\text{mm}$					
SA.41931	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{ cm}$	lỗ khoan	78.132	40.227	32.682	151.041
SA.41932	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{ cm}$	lỗ khoan	78.132	42.462	38.508	159.102
SA.41933	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{ cm}$	lỗ khoan	78.132	44.697	44.553	167.382
SA.41934	- Chiều sâu khoan $> 40\text{ cm}$	lỗ khoan	78.132	46.931	50.364	175.427
	Lỗ khoan đường kính $\varnothing \leq 70\text{mm}$					
SA.41941	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{ cm}$	lỗ khoan	80.580	40.227	34.790	155.597
SA.41942	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{ cm}$	lỗ khoan	80.580	42.462	41.084	164.126
SA.41943	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{ cm}$	lỗ khoan	80.580	44.697	47.598	172.875
SA.41944	- Chiều sâu khoan $> 40\text{ cm}$	lỗ khoan	80.580	46.931	53.878	181.389
	Lỗ khoan đường kính $\varnothing > 70\text{mm}$					
SA.41951	- Chiều sâu khoan $\leq 30\text{ cm}$	lỗ khoan	87.312	40.227	36.898	164.437
SA.41952	- Chiều sâu khoan $\leq 35\text{ cm}$	lỗ khoan	87.312	42.462	43.895	173.669
SA.41953	- Chiều sâu khoan $\leq 40\text{ cm}$	lỗ khoan	87.312	44.697	51.112	183.121
SA.41954	- Chiều sâu khoan $> 40\text{ cm}$	lỗ khoan	87.312	46.931	57.860	192.103

SA.42100 KHOAN TẠO LỖ QUA SÀN BÊ TÔNG CỐT THÉP

Đơn vị tính: đồng/lỗ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Khoan tạo lỗ qua sàn bê tông cốt thép					
SA.42110	- Sàn BTCT dày ≤ 15 cm	lỗ	3.600	15.439	26.618	45.657
SA.42120	- Sàn BTCT dày > 15 cm	lỗ	3.600	18.714	34.381	56.695

SA.42300 CẮT SÀN BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt sàn bê tông bằng máy					
SA.42310	- Chiều dày sàn ≤ 10 cm	m	1.081	69.280	22.976	93.337
SA.42320	- Chiều dày sàn ≤ 15 cm	m	1.782	105.037	34.343	141.162
SA.42330	- Chiều dày sàn ≤ 20 cm	m	2.657	138.559	53.807	195.023

SA.42400 CẮT TƯỜNG BÊ TÔNG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cắt tường bê tông bằng máy					
SA.42410	- Chiều dày tường ≤ 20 cm	m	15.387	140.794	78.647	234.828
SA.42420	- Chiều dày tường ≤ 30 cm	m	16.356	210.074	121.545	347.975
SA.42430	- Chiều dày tường ≤ 45 cm	m	17.952	317.346	178.743	514.041
SA.42440	- Chiều dày tường > 45 cm	m	20.456	473.784	271.690	765.930

SA.50000 CÔNG TÁC LÀM SẠCH CÁC KẾT CẤU, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG
SA.51000 ĐỤC TẨY BỀ MẶT BÊ TÔNG CÁC KẾT CẤU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, đục tẩy bề mặt bê tông, cốt thép bằng thủ công theo đúng yêu cầu của thiết kế. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động xung quanh khu vực sửa chữa (nếu có). Dọn vệ sinh sau khi đục, vận chuyển và đổ phế liệu ra khỏi phạm vi các tầng, sàn 30m.

SA.51100 ĐỤC TẨY PHẦN BÊ TÔNG BỀ MẶT BỊ HỎNG, HƯ HẠI...

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.51110	Đục tẩy bề mặt dầm bê tông	m ²		106.435		106.435
SA.51120	Đục tẩy bề mặt tường bê tông	m ²		100.353		100.353
SA.51130	Đục tẩy bề mặt cột bê tông	m ²		104.798		104.798
SA.51140	Đục tẩy bề mặt trần bê tông	m ²		108.072		108.072
SA.51150	Đục tẩy bề mặt sàn bê tông	m ²		95.675		95.675

SA.51200 PHUN CÁT TẨY SẠCH MẶT NGOÀI KẾT CẤU BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Đổ cát vào phễu chứa, phun cát đã được phơi khô để tẩy sạch mặt ngoài của kết cấu bê tông, thu dọn mặt bằng sau khi phun.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SA.51210	Phun cát tẩy sạch mặt ngoài kết cấu bê tông	m ²	6.615	4.693	19.306	30.614

SA.51500 VẾT RÃNH THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC SỬA CHỮA

Thành phần công việc:

Vét rãnh dọc, thoát nước, gom rác, đất vận chuyển đi nơi khác trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: 1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá

SA.51510	Vét rãnh thoát nước	m ²		7.578		7.578
----------	---------------------	----------------	--	-------	--	-------

PHẦN II

CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU, NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC

SB.10000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU XÂY ĐÁ, GẠCH

1. Yêu cầu kỹ thuật

- Xây trên tường cũ phải cạo rửa sạch lớp vữa cũ và phế thải bám trên mặt tường xây, tưới nước trước khi xây.
- Chỉ dùng gạch cũ để xây khi gạch thu hồi còn đảm bảo đúng mức quy định.
- Gạch khô phải làm ẩm trước khi xây, vữa trộn cho ca nào phải dùng trong ca đó.
- Kết cấu xây bằng gạch đá phải đảm bảo đúng thiết kế, phù hợp với kết cấu cũ hiện có.

2. Quy định áp dụng

- Khối lượng xây không tính trừ phần lỗ cửa có diện tích $\leq 0,04m^2$.
- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.
- Vữa tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB30 cát vàng ML > 2 đối với công tác xây đá và XM PCB30 cát mịn ML = 0,7 ÷ 1,4 đối với công tác xây gạch.

3. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 30m.
- Làm ẩm gạch xây trước khi xây (đối với kết cấu xây bằng các loại gạch).
- Xác định tìm cốt, căng dây, lấy mốc.
- Trộn vữa, xây bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn khi kết thúc công việc.

SB.11000 XÂY ĐÁ HỘC

SB.11100 XÂY MÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng					
	Chiều dày ≤ 60 cm					
SB.11113	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	462.610		879.545
SB.11114	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	462.610		915.219
SB.11115	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	462.610		953.651
	Chiều dày > 60 cm					
SB.11123	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	451.436		868.371
SB.11124	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	451.436		904.045
SB.11125	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	451.436		942.477

SB.11200 XÂY TƯỜNG THẲNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày ≤ 60 cm					
SB.11213	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	614.578		1.031.513
SB.11214	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	614.578		1.067.187
SB.11215	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	614.578		1.105.619
	Chiều dày > 60 cm					
SB.11223	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	583.291		1.000.226
SB.11224	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	583.291		1.035.900
SB.11225	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	583.291		1.074.332

SB.11300 XÂY TƯỜNG TRỤ PIN, TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường trụ pin, tường cong nghiêng vạn vỏ đồ Chiều dày ≤ 60 cm					
SB.11313	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	681.623		1.098.558
SB.11314	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	681.623		1.134.232
SB.11315	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	681.623		1.172.664
	Chiều dày > 60 cm					
SB.11323	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	641.396		1.058.331
SB.11324	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	641.396		1.094.005
SB.11325	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	641.396		1.132.437

SB.11400 XÂY MỐ, TRỤ, CỘT, TƯỜNG CÁNH, TƯỜNG ĐẦU CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11413	Xây mố - Vữa XM mác 50	m ³	416.935	654.805		1.071.740

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11414	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	654.805		1.107.414
SB.11415	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	654.805		1.145.846
	Xây trụ, cột					
SB.11423	- Vữa XM mác 50	m ³	535.557	1.144.233		1.679.790
SB.11424	- Vữa XM mác 75	m ³	571.230	1.144.233		1.715.463
SB.11425	- Vữa XM mác 100	m ³	609.662	1.144.233		1.753.895
	Xây tường cánh, tường đầu cầu					
SB.11433	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	625.752		1.042.687
SB.11434	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	625.752		1.078.361
SB.11435	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	625.752		1.116.793

SB.11500 XÂY MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây mặt bằng					
SB.11513	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	538.594		955.529
SB.11514	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	538.594		991.203
SB.11515	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	538.594		1.029.635
	Xây mái dốc thẳng					
SB.11523	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	560.942		977.877
SB.11524	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	560.942		1.013.551
SB.11525	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	560.942		1.051.983
	Xây mái dốc cong					
SB.11533	- Vữa XM mác 50	m ³	425.084	594.465		1.019.549
SB.11534	- Vữa XM mác 75	m ³	460.757	594.465		1.055.222
SB.11535	- Vữa XM mác 100	m ³	499.189	594.465		1.093.654

SB.11600 XẾP ĐÁ KHAN MẶT BẰNG, MÁI DỐC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11610	Xếp đá khan không chít mạch					
	- Mặt bằng	m ³	223.212	294.998		518.210
SB.11620	- Mái dốc thẳng	m ³	223.212	344.164		567.376
SB.11630	- Mái dốc cong	m ³	237.572	487.193		724.765
	Xếp đá khan có chít mạch					
	+ Mặt bằng					
SB.11643	- Vữa XM mác 50	m ³	254.091	393.330		647.421
SB.11644	- Vữa XM mác 75	m ³	259.766	393.330		653.096
SB.11645	- Vữa XM mác 100	m ³	265.880	393.330		659.210
	+ Mái dốc thẳng					
SB.11653	- Vữa XM mác 50	m ³	254.091	431.322		685.413
SB.11654	- Vữa XM mác 75	m ³	259.766	431.322		691.088
SB.11655	- Vữa XM mác 100	m ³	265.880	431.322		697.202
	+ Mái dốc cong					
SB.11663	- Vữa XM mác 50	m ³	267.521	493.897		761.418
SB.11664	- Vữa XM mác 75	m ³	273.196	493.897		767.093
SB.11665	- Vữa XM mác 100	m ³	279.310	493.897		773.207

SB.11700 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.11713	Xây cống					
	- Vữa XM mác 50	m ³	416.935	851.470		1.268.405
SB.11714	- Vữa XM mác 75	m ³	452.609	851.470		1.304.079
SB.11715	- Vữa XM mác 100	m ³	491.041	851.470		1.342.511
	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác					
SB.11723	- Vữa XM mác 50	m ³	420.295	1.052.605		1.472.900
SB.11724	- Vữa XM mác 75	m ³	455.969	1.052.605		1.508.574
SB.11725	- Vữa XM mác 100	m ³	494.401	1.052.605		1.547.006

SB.12000 XÂY ĐÁ XANH MIẾNG (10X20X30) CM

SB.12100 XÂY MÓNG
 SB.12200 XÂY TƯỜNG
 SB.12300 XÂY TRỤ ĐỘC LẬP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng					
SB.12113	- Vữa XM mác 50	m ³	184.035	616.813		800.848
SB.12114	- Vữa XM mác 75	m ³	197.656	616.813		814.469
SB.12115	- Vữa XM mác 100	m ³	212.330	616.813		829.143
	Xây tường					
	+ Chiều dày tường ≤ 30cm					
SB.12213	- Vữa XM mác 50	m ³	184.035	710.676		894.711
SB.12214	- Vữa XM mác 75	m ³	197.656	710.676		908.332
SB.12215	- Vữa XM mác 100	m ³	212.330	710.676		923.006
	+ Chiều dày tường > 30cm					
SB.12223	- Vữa XM mác 50	m ³	193.423	610.109		803.532
SB.12224	- Vữa XM mác 75	m ³	209.638	610.109		819.747
SB.12225	- Vữa XM mác 100	m ³	227.107	610.109		837.216
	Xây trụ độc lập					
SB.12313	- Vữa XM mác 50	m ³	224.619	1.074.953		1.299.572
SB.12314	- Vữa XM mác 75	m ³	245.698	1.074.953		1.320.651
SB.12315	- Vữa XM mác 100	m ³	268.408	1.074.953		1.343.361

SB.14000 XÂY GẠCH CHỈ (6X10,5X22) CM
 SB.14100 - XÂY MÓNG

Đơn vị tính : đồng/ 1 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây móng					
	Chiều dày ≤ 33 cm					
SB.14112	- Vữa XM mác 25	m ³	808.831	442.496		1.251.327
SB.14113	- Vữa XM mác 50	m ³	846.631	442.496		1.289.127
SB.14114	- Vữa XM mác 75	m ³	877.949	442.496		1.320.445
SB.14115	- Vữa TH mác 25	m ³	851.480	442.496		1.293.976
SB.14116	- Vữa TH mác 50	m ³	873.990	442.496		1.316.486
	Chiều dày > 33 cm					
SB.14122	- Vữa XM mác 25	m ³	795.248	353.103		1.148.351
SB.14123	- Vữa XM mác 50	m ³	834.268	353.103		1.187.371
SB.14124	- Vữa XM mác 75	m ³	866.596	353.103		1.219.699
SB.14125	- Vữa TH mác 25	m ³	839.273	353.103		1.192.376
SB.14126	- Vữa TH mác 50	m ³	862.509	353.103		1.215.612

SB.14200 XÂY TƯỜNG THẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày ≤ 11 cm					
SB.14212	- Vữa XM mác 25	m ³	920.551	614.578		1.535.129
SB.14213	- Vữa XM mác 50	m ³	951.035	614.578		1.565.613
SB.14214	- Vữa XM mác 75	m ³	976.291	614.578		1.590.869
SB.14215	- Vữa TH mác 25	m ³	954.946	614.578		1.569.524
SB.14216	- Vữa TH mác 50	m ³	973.099	614.578		1.587.677
	Chiều dày ≤ 33 cm					
SB.14222	- Vữa XM mác 25	m ³	808.831	534.124		1.342.955
SB.14223	- Vữa XM mác 50	m ³	846.631	534.124		1.380.755
SB.14224	- Vữa XM mác 75	m ³	877.949	534.124		1.412.073
SB.14225	- Vữa TH mác 25	m ³	851.480	534.124		1.385.604
SB.14226	- Vữa TH mác 50	m ³	873.990	534.124		1.408.114

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày > 33 cm					
SB.14232	- Vữa XM mác 25	m ³	795.248	511.776		1.307.024
SB.14233	- Vữa XM mác 50	m ³	834.268	511.776		1.346.044
SB.14234	- Vữa XM mác 75	m ³	866.596	511.776		1.378.372
SB.14235	- Vữa TH mác 25	m ³	839.273	511.776		1.351.049
SB.14236	- Vữa TH mác 50	m ³	862.509	511.776		1.374.285

SB.14300 XÂY CỘT, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây cột, trụ					
SB.14312	- Vữa XM mác 25	m ³	795.248	860.410		1.655.658
SB.14313	- Vữa XM mác 50	m ³	834.268	860.410		1.694.678
SB.14314	- Vữa XM mác 75	m ³	866.596	860.410		1.727.006
SB.14315	- Vữa TH mác 25	m ³	839.273	860.410		1.699.683
SB.14316	- Vữa TH mác 50	m ³	862.509	860.410		1.722.919

SB.14400 XÂY TƯỜNG CONG NGHIÊNG VẠN VỎ ĐỒ

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường cong nghiêng vạn vỏ đồ					
	Chiều dày ≤ 33 cm					
SB.14413	- Vữa XM mác 50	m ³	843.227	770.822		1.614.049
SB.14414	- Vữa XM mác 75	m ³	873.535	770.822		1.644.357
	Chiều dày > 33 cm					
SB.14423	- Vữa XM mác 50	m ³	834.268	714.526		1.548.794
SB.14424	- Vữa XM mác 75	m ³	866.596	714.526		1.581.122

SB.14500 XÂY CỐNG

SB.14600 XÂY CÁC BỘ PHẬN, KẾT CẤU PHỨC TẠP KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.14513	Xây cống cuốn cong - Vữa XM mác 50	m ³	839.823	1.146.468		1.986.291
SB.14514	- Vữa XM mác 75	m ³	869.120	1.146.468		2.015.588
SB.14523	Xây cống thành vòm cong - Vữa XM mác 50	m ³	856.367	1.340.898		2.197.265
SB.14524	- Vữa XM mác 75	m ³	886.675	1.340.898		2.227.573
SB.14613	Xây các bộ phận, kết cấu phức tạp khác - Vữa XM mác 50	m ³	870.045	992.265		1.862.310
SB.14614	- Vữa XM mác 75	m ³	899.342	992.265		1.891.607

SB.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn giá công tác sửa chữa các kết cấu bê tông bao gồm ba nhóm công tác:

- Công tác đổ bê tông gia cố các kết cấu công trình

- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép
- Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn

SB.21000 CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG GIA CỐ CÁC KẾT CẤU CÔNG TRÌNH

Yêu cầu kỹ thuật:

- Khi trộn bê tông phải cân đúng vật liệu, nước theo đúng định mức cấp phối vật liệu đã qui định.
- Khi đổ bê tông các kết cấu phải san bằng trước khi đầm, bê tông đổ thành từng lớp và phải đầm kỹ tránh hiện tượng đông đặc, rỗ, phân tầng. đầm đến khi nổi nước xi măng thì thôi. Chiều dày mỗi lớp đổ không vượt quá 30cm.
- Không được đổ bê tông từ độ cao >1,5m. Nếu đổ bê tông ở độ cao >1,5m phải đổ bằng máng.
- Khi vận chuyển bê tông không để rơi vãi, mất nước, phân tầng. Nếu trường hợp bị phân tầng thì khi vận chuyển đến nơi đổ phải trộn lại trước khi đổ vữa bê tông vào các kết cấu.
- Khi đổ bê tông tiếp lên kết cấu bê tông cũ thì trước khi đổ phải đục mặt bê tông giáp lai, dùng bàn chải và nước rửa sạch, tưới nước xi măng lên bề mặt bê tông cũ.

Qui định áp dụng:

- Công tác gia công lắp dựng cốt thép, gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính riêng.
- Đối với các kết cấu bê tông cần phải sử dụng giàn giáo để phục vụ thi công thì Công tác Gia công, lắp dựng và tháo dỡ giàn giáo được tính riêng.
- Vữa tính trong đơn giá sử dụng vữa bê tông xi măng PCB30, độ sụt $2 \div 4$ cm, trộn và đổ bằng thủ công.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị sàng rửa, lựa chọn vật liệu, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, đổ, đầm bê tông bằng thủ công và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

SB.21100 BÊ TÔNG LÓT MÓNG, BÊ TÔNG MÓNG, NỀN, BÊ MÁY

Đơn vị tính: $\text{đồng}/\text{m}^3$

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.21111	Bê tông lót móng đá 4x6					
	- Mác 100	m^3	494.671	731.848		1.226.519
SB.21112	- Mác 150	m^3	548.912	731.848		1.280.760
	Bê tông móng đá 1x2					
	Chiều rộng ≤ 250 cm					
SB.21122a	- Mác 150	m^3	637.607	686.378		1.323.985
SB.21123a	- Mác 200	m^3	699.818	686.378		1.386.196
SB.21124a	- Mác 250	m^3	764.125	686.378		1.450.503
SB.21125a	- Mác 300	m^3	1.266.718	686.378		1.953.096
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá

	Chiều rộng > 250 cm					
SB.21132a	- Mác 150	m ³	669.107	900.736		1.569.843
SB.21133a	- Mác 200	m ³	731.318	900.736		1.632.054
SB.21134a	- Mác 250	m ³	795.625	900.736		1.696.361
SB.21135a	- Mác 300	m ³	1.298.218	900.736		2.198.954
	Bê tông móng đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250 cm					
SB.21122b	- Mác 150	m ³	612.060	686.378		1.298.438
SB.21123b	- Mác 200	m ³	670.487	686.378		1.356.865
SB.21124b	- Mác 250	m ³	732.739	686.378		1.419.117
SB.21125b	- Mác 300	m ³	803.707	686.378		1.490.085
	Chiều rộng > 250 cm					
SB.21132b	- Mác 150	m ³	643.560	900.736		1.544.296
SB.21133b	- Mác 200	m ³	701.987	900.736		1.602.723
SB.21134b	- Mác 250	m ³	764.239	900.736		1.664.975
SB.21135b	- Mác 300	m ³	835.207	900.736		1.735.943
	Bê tông móng đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250 cm					
SB.21122c	- Mác 150	m ³	576.358	686.378		1.262.736
SB.21123c	- Mác 200	m ³	632.884	686.378		1.319.262
SB.21124c	- Mác 250	m ³	691.516	686.378		1.377.894
SB.21125c	- Mác 300	m ³	752.764	686.378		1.439.142
	Chiều rộng > 250 cm					
SB.21132c	- Mác 150	m ³	607.858	900.736		1.508.594
SB.21133c	- Mác 200	m ³	664.384	900.736		1.565.120
SB.21134c	- Mác 250	m ³	723.016	900.736		1.623.752
SB.21135c	- Mác 300	m ³	784.264	900.736		1.685.000
	Bê tông nền đá 1x2					
SB.21142a	- Mác 150	m ³	637.607	640.908		1.278.515
SB.21143a	- Mác 200	m ³	699.818	640.908		1.340.726
SB.21144a	- Mác 250	m ³	764.125	640.908		1.405.033
SB.21145a	- Mác 300	m ³	1.266.718	640.908		1.907.626
	Bê tông nền đá 2x4					
SB.21142b	- Mác 150	m ³	612.060	640.908		1.252.968
SB.21143b	- Mác 200	m ³	670.487	640.908		1.311.395
SB.21144b	- Mác 250	m ³	732.739	640.908		1.373.647
SB.21145b	- Mác 300	m ³	803.707	640.908		1.444.615
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá

	Bê tông nền đá 4x6					
SB.21142c	- Mác 150	m ³	576.358	640.908		1.217.266
SB.21143c	- Mác 200	m ³	632.884	640.908		1.273.792
SB.21144c	- Mác 250	m ³	691.516	640.908		1.332.424
SB.21145c	- Mác 300	m ³	752.764	640.908		1.393.672
	Bê tông bệ máy đá 1x2					
SB.21152a	- Mác 150	m ³	637.607	640.908		1.278.515
SB.21153a	- Mác 200	m ³	699.818	640.908		1.340.726
SB.21154a	- Mác 250	m ³	764.125	640.908		1.405.033
SB.21155a	- Mác 300	m ³	1.266.718	640.908		1.907.626
	Bê tông bệ máy đá 2x4					
SB.21152b	- Mác 150	m ³	612.060	640.908		1.252.968
SB.21153b	- Mác 200	m ³	670.487	640.908		1.311.395
SB.21154b	- Mác 250	m ³	732.739	640.908		1.373.647
SB.21155b	- Mác 300	m ³	803.707	640.908		1.444.615
	Bê tông bệ máy đá 4x6					
SB.21152c	- Mác 150	m ³	576.358	640.908		1.217.266
SB.21153c	- Mác 200	m ³	632.884	640.908		1.273.792
SB.21154c	- Mác 250	m ³	691.516	640.908		1.332.424
SB.21155c	- Mác 300	m ³	752.764	640.908		1.393.672

SB.21200 BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường đá 1x2					
	Chiều dày ≤ 45cm					
SB.21212	- Mác 150	m ³	740.507	1.521.919		2.262.426
SB.21213	- Mác 200	m ³	802.718	1.521.919		2.324.637
SB.21214	- Mác 250	m ³	867.025	1.521.919		2.388.944
SB.21215	- Mác 300	m ³	1.369.618	1.521.919		2.891.537
	Chiều dày > 45cm					
SB.21222	- Mác 150	m ³	700.607	1.358.777		2.059.384
Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.21223	- Mác 200	m ³	762.818	1.358.777		2.121.595

SB.21224	- Mác 250	m ³	827.125	1.358.777		2.185.902
SB.21225	- Mác 300	m ³	1.329.718	1.358.777		2.688.495
Bê tông tường đá 2x4 Chiều dày ≤ 45cm						
SB.21216	- Mác 150	m ³	714.960	1.521.919		2.236.879
SB.21217	- Mác 200	m ³	773.387	1.521.919		2.295.306
SB.21218	- Mác 250	m ³	835.639	1.521.919		2.357.558
SB.21219	- Mác 300	m ³	906.607	1.521.919		2.428.526
Chiều dày > 45cm						
SB.21226	- Mác 150	m ³	675.060	1.358.777		2.033.837
SB.21227	- Mác 200	m ³	733.487	1.358.777		2.092.264
SB.21228	- Mác 250	m ³	795.739	1.358.777		2.154.516
SB.21229	- Mác 300	m ³	866.707	1.358.777		2.225.484
Bê tông cột đá 1x2 Tiết diện ≤ 0,1m ²						
SB.21232	- Mác 150	m ³	690.107	1.828.091		2.518.198
SB.21233	- Mác 200	m ³	752.318	1.828.091		2.580.409
SB.21234	- Mác 250	m ³	816.625	1.828.091		2.644.716
SB.21235	- Mác 300	m ³	1.319.218	1.828.091		3.147.309
Tiết diện > 0,1m ²						
SB.21242	- Mác 150	m ³	679.607	1.727.524		2.407.131
SB.21243	- Mác 200	m ³	741.818	1.727.524		2.469.342
SB.21244	- Mác 250	m ³	806.125	1.727.524		2.533.649
SB.21245	- Mác 300	m ³	1.308.718	1.727.524		3.036.242
Bê tông cột đá 2x4 Tiết diện ≤ 0,1m ²						
SB.21236	- Mác 150	m ³	664.560	1.828.091		2.492.651
SB.21237	- Mác 200	m ³	722.987	1.828.091		2.551.078
SB.21238	- Mác 250	m ³	785.239	1.828.091		2.613.330
SB.21239	- Mác 300	m ³	856.207	1.828.091		2.684.298
Tiết diện > 0,1m ²						
SB.21246	- Mác 150	m ³	654.060	1.727.524		2.381.584
SB.21247	- Mác 200	m ³	712.487	1.727.524		2.440.011
SB.21248	- Mác 250	m ³	774.739	1.727.524		2.502.263
SB.21249	- Mác 300	m ³	845.707	1.727.524		2.573.231

SB.21300 BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIÀNG; BÊ TÔNG SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----	---------

	Bê tông xà dầm, giằng đá 1x2					
SB.21312	- Mác 150	m ³	637.607	898.402		1.536.009
SB.21313	- Mác 200	m ³	699.818	898.402		1.598.220
SB.21314	- Mác 250	m ³	764.125	898.402		1.662.527
SB.21315	- Mác 300	m ³	1.266.718	898.402		2.165.120
	Bê tông sàn mái đá 1x2					
SB.21322	- Mác 150	m ³	637.607	697.267		1.334.874
SB.21323	- Mác 200	m ³	699.818	697.267		1.397.085
SB.21324	- Mác 250	m ³	764.125	697.267		1.461.392
SB.21325	- Mác 300	m ³	1.266.718	697.267		1.963.985

SB.21400 BÊ TÔNG LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐẠN, Ô VĂNG; BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng đá 1x2					
SB.21412	- Mác 150	m ³	637.607	1.197.869		1.835.476
SB.21413	- Mác 200	m ³	699.818	1.197.869		1.897.687
SB.21414	- Mác 250	m ³	764.125	1.197.869		1.961.994
SB.21415	- Mác 300	m ³	1.266.718	1.197.869		2.464.587
	Bê tông cầu thang đá 1x2					
SB.21422	- Mác 150	m ³	637.607	1.497.336		2.134.943
SB.21423	- Mác 200	m ³	699.818	1.497.336		2.197.154
SB.21424	- Mác 250	m ³	764.125	1.497.336		2.261.461
SB.21425	- Mác 300	m ³	1.266.718	1.497.336		2.764.054

SB.21600 BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương					

SB.21613	dây ≤ 20cm đá 1x2	m ³	699.818	832.281		1.532.099
SB.21614	- Mác 200	m ³	764.125	832.281		1.596.406
SB.21615	- Mác 250	m ³	1.266.718	832.281		2.098.999
	- Mác 300					

SB.21900 CÔNG TÁC SẢN XUẤT LẮP ĐẶT CỐT THÉP

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, kéo thẳng thép, nắn, uốn, buộc bằng thủ công theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.21910 CỐT THÉP MÓNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.21911	Cốt thép móng					
	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.673.718	545.299		2.219.017
SB.21912	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.722.524	464.845		2.187.369
SB.21913	- Đường kính > 18mm	100kg	1.722.524	370.982		2.093.506

SB.21920 CỐT THÉP BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.21921	Cốt thép bộ máy					
	- Đường kính ≤ 10mm	100kg	1.673.718	569.882		2.243.600
SB.21922	- Đường kính ≤ 18mm	100kg	1.722.524	516.246		2.238.770
SB.21923	- Đường kính > 18mm	100kg	1.722.524	469.314		2.191.838

SB.21930 CỐT THÉP TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá

SB.21931	Cốt thép tường					
	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.673.718	638.252		2.311.970
SB.21932	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	499.045		2.221.569
SB.21933	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	393.983		2.116.507

SB.21940 CỐT THÉP CỘT

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.21941	Cốt thép cột					
	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.673.718	701.289		2.375.007
SB.21942	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	548.949		2.271.473
SB.21943	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	478.032		2.200.556

SB.21950 CỐT THÉP DẦM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.21951	Cốt thép dầm, giằng					
	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.673.718	974.450		2.648.168
SB.21952	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	535.816		2.258.340
SB.21953	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	412.368		2.134.892

SB.21960 CỐT THÉP LANH TÔ, LANH TÔ LIỀN MÁI HÁT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐẠN, Ô VĂNG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá

	Cốt thép lạnh tô, lạnh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng					
SB.21961	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.673.718	935.052		2.608.770
SB.21962	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	1.722.524	851.002		2.573.526

SB.21970 CỐT THÉP SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép sàn mái					
SB.21971	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.673.718	614.578		2.288.296
SB.21972	- Đường kính $> 10\text{mm}$	100kg	1.722.524	558.708		2.281.232

SB.21980 CỐT THÉP CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/100kg

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Cốt thép cầu thang					
SB.21981	- Đường kính $\leq 10\text{mm}$	100kg	1.673.718	937.678		2.611.396
SB.21982	- Đường kính $\leq 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	853.629		2.576.153
SB.21983	- Đường kính $> 18\text{mm}$	100kg	1.722.524	774.832		2.497.356

SB.23000 CÔNG TÁC GIA CÔNG, LẮP DỰNG, THÁO DỖ VÁN KHUÔN CHO BÊ TÔNG ĐỔ TẠI CHỖ

Yêu cầu kỹ thuật

- Ván khuôn cho công tác bê tông đổ tại chỗ phải đảm bảo chịu được trọng lượng, áp lực, các tải trọng di động trong quá trình đổ bê tông.
- Đảm bảo đúng hình dáng, kích thước, vị trí của kết cấu theo bản vẽ thiết kế.
- Đảm bảo vững chắc, kín khít, không biến hình và mất nước xi măng khi đổ bê tông.

Quy định áp dụng

- Gỗ chống trong đơn giá theo loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn và phương thức chống từng loại kết cấu quy định trong định mức sử dụng vật tư hiện hành.
- Gỗ ván trong đơn giá là loại gỗ có kích thước tiêu chuẩn quy định trong định mức sử dụng vật tư hiện hành.
- Công tác sản xuất, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn được tính cho 1m² diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn.
- Nếu trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích chỗ rỗng $\leq 0,5\text{m}^2$ sẽ không trừ đi diện tích ván khuôn và không được tính thêm ván khuôn cho bề mặt thành, gờ xung quanh chỗ rỗng.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện thi công.
- Chọn gỗ ván, nẹp, đỉnh... mang đến nơi sản xuất và lắp dựng.
- Cưa, rọc, cắt, nối gỗ ván. Khoan bắt vít bu lông (nếu có) đóng nẹp, ghép ván thành tấm theo đúng yêu cầu.
- Lắp đặt ván khuôn, văng chống vững chắc theo đúng vị trí, kích thước thiết kế.
- Kiểm tra và điều chỉnh.
- Trám, chèn khe hở.
- Tháo dỡ, xếp gọn ván khuôn.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.23100 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ MÓNG DÀI, BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.23110	Ván khuôn gỗ gia cố móng dài, bề máy	m ²	35.633	33.522		69.155

SB.23200 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ MÓNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.23210	Ván khuôn gỗ gia cố móng cột	m ²	36.007	95.874		131.881

SB.23400 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ CỘT, MỐ, TRỤ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.23410	Ván khuôn gỗ gia cố cột, mố, trụ - Tròn, elíp	m ²	44.824	214.226		259.050

SB.23420	- Vuông, chữ nhật	m ²	38.229	86.183		124.412
----------	-------------------	----------------	--------	--------	--	---------

SB.23500 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ XÀ DẦM, GIÀNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.23510	Ván khuôn gỗ gia cố xà dầm, giằng	m ²	48.194	93.570		141.764

SB.23600 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.23610	Ván khuôn gỗ gia cố tường - Chiều dày tường ≤ 45 cm	m ²	36.436	76.333		112.769
SB.23620	- Chiều dày tường > 45 cm	m ²	40.127	88.645		128.772

SB.23700 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ SÀN MÁI, LANH TÔ, LANH TÔ LIÊN MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẤM ĐÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.23710	Ván khuôn gỗ gia cố - Sàn, mái	m ²	39.530	73.871		113.401
SB.23720	- Lanh tô, lanh tô liên mái	m ²	39.530	76.333		115.863

	hắt, máng nước, tấm đan					
--	-------------------------	--	--	--	--	--

SB.23800 VÁN KHUÔN GỖ GIA CỐ CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.23810	Ván khuôn gỗ gia cố cầu thang	m ²	57.740	123.119		180.859

SB.30000 CÔNG TÁC GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

SB.31000 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐỂ GIA CỐ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị giằng chống các cấu kiện cũ, gia công chế tạo và lắp ráp cấu kiện mới vào vị trí gia cố. Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động, sản xuất của dây chuyền đang hoạt động. Dọn vệ sinh, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.31500 GIA CÔNG LƯỚI THÉP D4 ĐỂ GIA CỐ SÀN

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.31510	Gia công lưới thép D4 để gia cố sàn	m ²	47.690	72.516		120.206

SB.32000 CÔNG TÁC LẮP ĐẶT KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp dựng tháo dỡ dàn giáo, chống nề trong quá trình lắp dựng. Gia cố các vị trí đặt máy trên sàn thao tác, lắp đặt tháo dỡ Máy thi công, hàn đính, hoàn thiện Công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu đến vị trí cần gia cố (đơn giá lắp đã tính đến yếu tố an toàn và điều kiện chặt hẹp).

SB.32100 LẮP ĐẶT CỘT THÉP GIA CỐ CÁC LOẠI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.32110	Lắp đặt cột thép các loại để gia cố	tấn	2.699.360	10.935.900	7.900.528	21.535.788

SB.32300 GIA CỐ KẾT CẤU THÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị gia công các chi tiết kết cấu, hàn các chi tiết sau khi gia công vào các kết cấu thép cũ, hàn đính, hàn hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, đục tẩy mối hàn, lắp đặt tháo dỡ hệ chống nề, chống đỡ hệ sàn thao tác. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi các tầng sàn, đảm bảo an toàn lao động và vệ sinh môi trường cho người và thiết bị đang hoạt động.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.32310	Gia cố kết cấu thép					
	- Chân cột	tấn	18.310.125	7.302.600	2.454.744	28.067.469
SB.32320	- Dầm đầu cột, dầm đầu nút không gian chịu lực	tấn	17.975.127	8.714.776	3.122.628	29.812.531
SB.32330	- Thân cột	tấn	18.463.801	8.015.049	2.883.561	29.362.411
SB.32340	- Dầm, xà, vì kèo	tấn	710.855	8.205.884	3.308.367	12.225.106
SB.32350	- Sàn thao tác, cầu thang, lan can và các loại kết cấu khác	tấn	512.992	7.696.992	2.456.553	10.666.537

SB.40000 CÔNG TÁC LÀM MÁI*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Lợp ngói máy phải khớp mộng, xâu lỗ bằng dây thép nhỏ, buộc ngói vào li tô.
- Lợp ngói 75viên/m² (ngói vảy cá) hàng trên phủ 2/3 hàng dưới.
- Lợp Fibrô xi măng, tôn múi, tấm nhựa thì móc sắt phải ôm chặt xà gỗ, êcu phải đệm bằng ròng đen cao su dày ≤3mm

Quy định áp dụng:

- Công tác làm bờ nóc, bờ chảy, sắp nóc trên mái bằng gạch, ngói được định mức riêng.
- Trường hợp không sử dụng tấm úp nóc khi lợp mái Fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa thì không tính lượng hao phí vật liệu để úp nóc đã được định mức và mức hao phí nhân công được nhân với hệ số K = 0,9

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đưa lên mái.
- Đục lỗ tấm tôn, tấm nhựa, Fibrô xi măng, đặt móc sắt.
- Trộn vữa (đối với Công tác làm bờ chảy, bờ nóc), lợp mái, buộc dây thép (đối với mái lợp ngói), bắt bu lông (đối với mái lợp tôn, tấm nhựa, tấm Fibrô xi măng).
- Kiểm tra hoàn thiện đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.41100 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI 22V/M2*Đơn vị tính: đồng/1m2*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41110	Mái ngói 22v/m ² - Đóng li tô	m ²	25.603	32.749		58.352
SB.41120	- Lợp mái	m ²	118.185	35.088		153.273

SB.41300 THÁO DỠ, THAY THẾ LITÔ LỢP LẠI MÁI NGÓI 75 V/M2**SB.41400 THÁO DỠ, THAY THẾ VÀ LỢP LẠI MÁI NGÓI ÂM DƯƠNG***Đơn vị tính: đồng/1m2*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41310	Lợp mái ngói 75v/m ² - Đóng li tô	m ²	45.530	35.088		80.618
SB.41320	- Lợp mái	m ²	171.600	53.802		225.402

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41410	Lợp mái ngói âm dương	m ²	48.130	37.428		85.558
SB.41420	- Đóng li tô	m ²	170.000	53.802		223.802

SB.41500 LỢP THAY THẾ MÁI FIBRÔ XI MĂNG, TẤM TÔN, TẤM NHỰA

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41510	Lợp thay thế mái fibrô xi măng, tấm tôn, tấm nhựa	m ²	28.622	49.124		77.746
SB.41520	- Fibrô xi măng	m ²	140.796	35.088		175.884
SB.41530	- Tấm tôn	m ²	82.674	32.749		115.423

SB.41600 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH CHỈ
SB.41700 XÂY BỜ NÓC HOẶC CON LƯƠN TRÊN MÁI BẰNG GẠCH THỂ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41610	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch chỉ (kể cả trát)	m	50.698	42.106		92.804

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41710	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch thẻ trát rộng 5cm	m	7.089	30.410		37.499
SB.41720	Xây bờ nóc hoặc con lươn trên mái bằng gạch thẻ trát rộng 10cm	m	13.387	32.749		46.136

SB.41800 XÂY BỜ NÓC BẰNG NGÓI BÒ
SB.41900 XÂY BỜ CHÁY BẰNG GẠCH CHỈ

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.41810	Xây bờ nóc bằng ngói bò	m	39.240	14.035		53.275
SB.41910	Xây bờ cháy bằng gạch chỉ	m	27.667	18.714		46.381

SB.50000 CÔNG TÁC TRÁT, LÁNG**SB.51000 CÔNG TÁC TRÁT***Yêu cầu kỹ thuật*

Trước khi trát phải chải, rửa mặt đầm, trần, tường. Đầm, trần bê tông phải được băm nhám trước khi trát. Trát trên kết cấu cũ phải được làm sạch lớp vữa cũ và làm ẩm kết cấu (công tác đục phá lớp vữa cũ được tính riêng).

Mặt trát phải phẳng, nhẵn, không có vết nứt, lồi lõm hoặc giáp lai.

Vữa phải bám chặt vào tường, khi khô gõ không có tiếng kêu "bồm bộp".

Quy định áp dụng

Khi trát các kết cấu của công trình chịu nước và các kết cấu phức tạp khác (như: Tường cong, nghiêng vắn vổ đồ, trần vòm, cột trụ có rãnh kẻ trang trí ...) thì chỉ phí nhân công của đơn giá tương ứng được nhân với hệ số trong bảng sau đây :

SỐ TT	ĐIỀU KIỆN TRÁT	HỆ SỐ
1	Trát các kết cấu của công trình chịu nước ngầm	1,2
2	Trát các kết cấu phức tạp khác	1,3

- Nếu trát tường gạch rỗng 4 ÷ 6 lỗ thì chi phí vữa tăng 10%
- Nếu trát tường có đánh màu bằng xi măng thì chi phí vật liệu, nhân công được nhân với hệ số KVL = 1,05 và KNC = 1,1.
- Nếu phải bả lớp bả dính bằng xi măng lên bề mặt trước khi trát xà đầm, trần bê tông thì chi phí vật liệu, nhân công được nhân với hệ số : KVL = 1,25 và KNC = 1,2.
- Vữa trát sử dụng vữa XM PCB30 và vữa TH, cát mịn ML = 0,7 ÷ 1,4.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện làm việc.
- Chải và rửa sạch mặt tường, trần và cạo rỉ cốt thép của kết cấu bị lộ thiên ra ngoài.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Căng dây, dẫn cốt, đánh mốc.
- Trộn vữa.
- Trát vào kết cấu.
- Kiểm tra lại bề mặt trát và sửa chữa lại các chỗ chưa đạt yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.51100 TRÁT VỮA XI MĂNG CÁT VÀNG VÀO KẾT CẤU BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51120	Trát vữa xi măng cát vàng vào tường, cột	m ²	15.696	78.878		94.574

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----	---------

SB.51130	Trát vữa xi măng cát vàng vào dầm, trần	m ²	15.696	86.512		102.208
SB.51140	Trát vữa xi măng cát vàng vào kết cấu khác	m ²	15.696	81.423		97.119

Ghi chú:

Đơn giá phun bắn vữa xi măng cát vàng gia cố kết cấu bê tông được tính toán tương ứng với chiều dày lớp vữa phun bám $\leq 2\text{cm}$, trường hợp phun bắn có lớp vữa lớn hơn 2cm thì chi phí vữa được tính theo chiều dày thực tế; chi phí nhân công và máy thi công được nhân hệ số 1,3 so với đơn giá tương ứng.

SB.51200 TRÁT SÊ NÔ, MÁI HẮT, LAM NGANG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Trát sê nô, mái hắt, lam ngang Trát dày 1cm					
SB.51212	- Vữa XM mác 25	m ²	2.841	74.855		77.696
SB.51213	- Vữa XM mác 50	m ²	4.426	74.855		79.281
SB.51214	- Vữa XM mác 75	m ²	5.739	74.855		80.594
SB.51215	- Vữa TH mác 25	m ²	4.629	74.855		79.484
SB.51216	- Vữa TH mác 50	m ²	5.573	74.855		80.428

SB.51300 TRÁT VỠ TƯỜNG CHỐNG VANG

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51310	Trát vữa tường chống vang Vữa XM mác 75	m ²	19.866	100.587		120.453

SB.51400 TRÁT GRANITÔ GỜ CHỈ, GỜ LỖI, ĐỐ TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51413	Trát granitô gờ chỉ, gờ lỗi, đố tường dày 1cm, vữa lót - Vữa XM mác 50	m	4.341	105.265		109.606
SB.51414	- Vữa XM mác 75	m	4.514	105.265		109.779

SB.51500 TRÁT GRANITÔ TAY VỊN CẦU THANG

SB.51600 TRÁT GRANITÔ THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỂM CHE NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51513	Trát granitô tay vịn cầu thang dày 2,5cm, vữa lót - Vữa XM mác 50	m ²	54.785	959.084		1.013.869
SB.51514	- Vữa XM mác 75	m ²	56.520	959.084		1.015.604
SB.51613	Trát granitô thành ô văng, sê nô, lan can, điểm che nắng + Dày 1,0cm, vữa lót - Vữa XM mác 50	m ²	43.333	792.999		836.332
SB.51614	- Vữa XM mác 75	m ²	45.068	792.999		838.067
SB.51623	+ Dày 1,5cm, vữa lót - Vữa XM mác 50	m ²	49.091	832.766		881.857
SB.51624	- Vữa XM mác 75	m ²	50.826	832.766		883.592

SB.51700 TRÁT GRANITÔ TƯỜNG, TRỤ, CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51713	Trát granitô tường + Dày 1cm, vữa lót - Vữa XM mác 50	m ²	43.333	645.627		688.960
SB.51714	- Vữa XM mác 75	m ²	45.068	645.627		690.695

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51723	+ Dày 1,5cm, vữa lót	m ²	49.091	676.037		725.128
SB.51724	- Vữa XM mác 50	m ²	50.826	676.037		726.863
	- Vữa XM mác 75					
	Trát granitô trụ, cột					
SB.51733	+ Dày 1cm, vữa lót	m ²	48.070	837.444		885.514
SB.51734	- Vữa XM mác 50	m ²	49.805	837.444		887.249
	- Vữa XM mác 75					
	+ Dày 1,5cm, vữa lót					
SB.51743	- Vữa XM mác 50	m ²	49.091	877.211		926.302
SB.51744	- Vữa XM mác 75	m ²	50.826	877.211		928.037

SB.51800 TRÁT ĐÁ RỬA TƯỜNG, TRỤ, CỘT DÀY 1CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51813	Trát đá rửa tường dày 1cm, vữa lót					
SB.51814	- Vữa XM mác 50	m ²	47.042	437.436		484.478
	- Vữa XM mác 75	m ²	48.768	437.436		486.204
	Trát đá rửa trụ, cột dày 1cm, vữa lót					
SB.51823	- Vữa XM mác 50	m ²	47.042	552.058		599.100
SB.51824	- Vữa XM mác 75	m ²	48.768	552.058		600.826

SB.51900 TRÁT ĐÁ RỬA THÀNH Ô VĂNG, SÊ NÔ, LAN CAN, ĐIỀM CHẤN NẮNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.51913	Trát đá rửa thành sê nô, ô văng, lan can, điềm chấn nắng, vữa lót					
SB.51914	- Vữa XM mác 50	m ²	55.546	589.486		645.032
	- Vữa XM mác 75	m ²	58.389	589.486		647.875

SB.52000 CÔNG TÁC LẮNG VỮA

Yêu cầu kỹ thuật

- Trước khi láng phải băm nhám, chải rửa sạch phần diện tích cần láng.
- Mặt láng phải phẳng, không tạo gờ so với mặt láng của kết cấu cũ.
- Chỉ thực hiện đánh màu khi mặt láng đã se lại.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, căng dây lấy cốt làm mốc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, láng vữa, đánh màu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.
- Vữa tính trong đơn giá công tác láng vữa sử dụng vữa XM PCB30 cát vàng ML > 2.

SB.52100 LÁNG NỀN SÀN KHÔNG ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn không đánh màu + Chiều dày 2cm					
SB.52113	- Vữa XM mác 50	m ²	12.352	23.392		35.744
SB.52114	- Vữa XM mác 75	m ²	14.622	23.392		38.014
SB.52115	- Vữa XM mác 100	m ²	17.067	23.392		40.459
	+ Chiều dày 3cm					
SB.52123	- Vữa XM mác 50	m ²	17.204	28.071		45.275
SB.52124	- Vữa XM mác 75	m ²	20.366	28.071		48.437
SB.52125	- Vữa XM mác 100	m ²	23.772	28.071		51.843

SB.52200 LÁNG NỀN SÀN CÓ ĐÁNH MÀU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng nền sàn có đánh màu + Chiều dày 2cm					
SB.52213	- Vữa XM mác 50	m ²	12.678	35.088		47.766
SB.52214	- Vữa XM mác 75	m ²	14.948	35.088		50.036
SB.52215	- Vữa XM mác 100	m ²	17.394	35.088		52.482
	+ Chiều dày 3cm					
SB.52223	- Vữa XM mác 50	m ²	17.530	37.428		54.958
SB.52224	- Vữa XM mác 75	m ²	20.692	37.428		58.120
SB.52225	- Vữa XM mác 100	m ²	24.099	37.428		61.527

SB.52300 LÁNG SÊNÔ, MÁI HÁT, MÁNG NƯỚC, BỂ NƯỚC, GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP, MÁNG CÁP, MUỒNG RÃNH, HÈ ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng sê nô, mái hắt, máng nước, dày 1cm					
SB.52313	- Vữa XM mác 50	m ²	6.176	46.785		52.961
SB.52314	- Vữa XM mác 75	m ²	7.311	46.785		54.096
SB.52315	- Vữa XM mác 100	m ²	8.534	46.785		55.319
	Láng bể nước, giếng nước, giếng cấp, dày 2cm					
SB.52323	- Vữa XM mác 50	m ²	10.916	123.979		134.895
SB.52324	- Vữa XM mác 75	m ²	12.861	123.979		136.840
SB.52325	- Vữa XM mác 100	m ²	14.958	123.979		138.937
	Láng máng cấp, mương rãnh, dày 1cm					
SB.52333	- Vữa XM mác 50	m ²	6.176	84.212		90.388
SB.52334	- Vữa XM mác 75	m ²	7.311	84.212		91.523
SB.52335	- Vữa XM mác 100	m ²	8.534	84.212		92.746
	Láng hè dày 3cm					
SB.52343	- Vữa XM mác 50	m ²	17.972	39.767		57.739
SB.52344	- Vữa XM mác 75	m ²	21.215	39.767		60.982
SB.52345	- Vữa XM mác 100	m ²	24.708	39.767		64.475

SB.52400 LÁNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Láng cầu thang					
	+ Cầu thang thường					
SB.52413	- Vữa XM mác 50	m ²	12.352	65.498		77.850
SB.52414	- Vữa XM mác 75	m ²	14.622	65.498		80.120
SB.52415	- Vữa XM mác 100	m ²	17.067	65.498		82.565
	+ Xoáy tròn ốc					
SB.52423	- Vữa XM mác 50	m ²	12.760	79.534		92.294
SB.52424	- Vữa XM mác 75	m ²	15.030	79.534		94.564
SB.52425	- Vữa XM mác 100	m ²	17.475	79.534		97.009

Ghi chú:

Khi láng cầu thang có gờ mũ ở bậc thì chi phí vật liệu được nhân với hệ số K_{NC} = 1,1, chi phí nhân công được nhân hệ số K_{NC} = 1,3

SB.52500 LÁNG GRANITÔ NỀN, SÀN, CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.52510	Láng granitô nền, sàn, cầu thang	m ²	29.361	533.344		562.705
SB.52520	- Nền sàn - Cầu thang	m ²	45.719	973.120		1.018.839

SB.53000 CÔNG TÁC ỐP, LÁT GẠCH, ĐÁ

I. Công tác ốp gạch, đá

Yêu cầu kỹ thuật

- Gạch ốp không cong vênh, bẩn ố, mờ men.

- Mặt ốp phẳng, các cạnh góc phải thẳng sắc.
- ốp gạch, đá đúng kỹ thuật, kích thước, đảm bảo hình hoa, màu sắc. ốp đá phải có liên kết giữa viên đá ốp vào mặt ốp.
- Mạch ốp ngang bằng, thẳng đứng.
- Miết mạch xong phải lau sạch mặt ốp không còn vết vữa.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Trộn vữa, trát vữa lót, ốp gạch, đá bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật
- Thu dọn nơi làm việc
- Vữa tính trong đơn giá ốp gạch, đá sử dụng vữa XM PCB30 cát mịn ML = 0,7 ÷ 1,4.

II. Công tác lát gạch, đá

Yêu cầu kỹ thuật

- Trước khi lát phải tưới nước mặt lát bằng nước thường hoặc nước xi măng.
- Gạch phải làm ẩm, nếu dùng gạch cũ thì phải cạo sạch vữa (công tác cạo vữa tính riêng).
- Phải căng dây làm mốc hoặc lát hàng gạch, đá mẫu cho thẳng hàng. Thông mạch giữa các phòng, đảm bảo độ dốc thoát nước.
- Trải lớp vữa lót, chiều dày lớp vữa lót đối với gạch men sứ ≤ 1 cm, gạch lá nem, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác ≤ 2 cm.
- Lát gạch, đá phải đảm bảo đúng hình hoa văn và màu sắc.
- Đảm bảo mạch vữa quy định đối với gạch lá nem ≤ 5 mm, gạch men sứ, gạch xi măng và các loại gạch, đá lát khác ≤ 2 mm, đối với gạch chỉ, gạch thẻ ≤ 10 mm.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc.
- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Dọn mặt nền, lấy cốt, căng dây làm mốc, trộn vữa, lát gạch đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.
- Vữa tính trong đơn giá lát gạch, đá sử dụng vữa XM PCB30 cát mịn ML = 0,7 ÷ 1,4.

SB.53000 CÔNG TÁC ỐP GẠCH, ĐÁ

SB.53200 ỐP GẠCH 20X20; 20X30 CM

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53220	Ốp tường					
	- Gạch 20x20 cm	m ²	100.423	213.735		314.158
SB.53230	- Gạch 20x30 cm	m ²	153.953	178.112		332.065
SB.53250	Ốp trụ, cột					
	- Gạch 20x20 cm	m ²	100.921	284.980		385.901
SB.53260	- Gạch 20x30 cm	m ²	154.716	264.624		419.340

SB.53400 ỐP GẠCH 6X20 CM

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----	---------

SB.53410	Ốp gạch 6x20cm	m ²	135.384	256.990		392.374
SB.53420	- Ốp tường	m ²	135.384	284.980		420.364
	- Ốp trụ, cột					

SB.53700 ỐP ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.53711	Ốp đá cẩm thạch					
	+ Ốp tường, kích thước đá					
SB.53721	- Đá 20x20 cm	m ²	255.448	452.914		708.362
SB.53731	- Đá 30x30 cm	m ²	391.280	521.614		912.894
	- Đá 40x40 cm	m ²	336.609	463.092		799.701
	+ Ốp trụ, cột, kích thước đá					
SB.53741	- Đá 20x20 cm	m ²	255.448	549.603		805.051
SB.53751	- Đá 30x30 cm	m ²	391.280	722.627		1.113.907
SB.53761	- Đá 40x40 cm	m ²	336.609	592.859		929.468
	Ốp đá hoa cương					
	+ Ốp tường, kích thước đá					
SB.53712	- Đá 20x20 cm	m ²				
SB.53722	- Đá 30x30 cm	m ²	506.619	452.914		959.533
SB.53732	- Đá 40x40 cm	m ²	642.451	521.614		1.164.065
	+ Ốp trụ, cột, kích thước đá					
SB.53742	- Đá 20x20 cm	m ²	587.780	463.092		1.050.872
SB.53752	- Đá 30x30 cm	m ²	506.619	549.603		1.056.222
SB.53762	- Đá 40x40 cm	m ²	642.451	722.627		1.365.078
		m ²	587.780	592.859		1.180.639

SB.54000 CÔNG TÁC LÁT GẠCH, ĐÁ
SB.54100 LÁT GẠCH CHỈ 6X10, 5X22 CM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.54110	Lát gạch chỉ 6x10,5x22 cm	m ²	74.916	45.849		120.765

SB.54400 LÁT GẠCH CERAMIC, GỐM VÀ GRANIT NHÂN TẠO

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.54411	Lát gạch ceramic - Gạch 30x30 cm	m ²	110.841	137.893		248.734
SB.54421	- Gạch 40x40 cm	m ²	103.282	110.807		214.089
SB.54431	- Gạch 50x50 cm	m ²	106.845	81.258		188.103
SB.54412	Lát gạch granit nhân tạo - Gạch 30x30 cm	m ²	153.051	137.893		290.944
SB.54422	- Gạch 40x40 cm	m ²	159.133	110.807		269.940
SB.54432	- Gạch 50x50 cm	m ²	158.047	81.258		239.305

SB.54600 LÁT GẠCH SÂN, NỀN ĐƯỜNG, VÍA HÈ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m
- Trộn vữa, lát gạch, miết mạch đánh độ dốc theo yêu cầu kỹ thuật của thiết kế sửa chữa cụ thể

- Bảo đảm an toàn giao thông
- Phần móng tính riêng

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.54610	Lát gạch xi măng, gạch gốm	m ²	73.610	71.409		145.019
SB.54620	- Kích thước 30x30 cm	m ²	50.768	64.022		114.790
SB.54630	Lát gạch lá dừa	m ²	54.423	66.484		120.907
SB.54640	- Kích thước 10x20 cm	m ²	61.343	59.097		120.440
SB.54660	Lát gạch xi măng tự chèn	m ²	86.700	56.635		143.335
	- Chiều dày 5,5 cm					

SB.54700 LÁT ĐÁ CẨM THẠCH, HOA CƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.54711	Lát đá cẩm thạch	m ²	249.895	147.742		397.637
SB.54721	- Kích thước đá 20x20 cm	m ²	249.570	130.506		380.076
SB.54731	- Kích thước đá 30x30 cm	m ²	249.360	110.807		360.167
SB.54712	Lát đá hoa cương	m ²	500.815	147.742		648.557
SB.54722	- Kích thước đá 20x20 cm	m ²	500.490	130.506		630.996
SB.54732	- Kích thước đá 30x30 cm	m ²	500.280	110.807		611.087
	- Kích thước đá 40x40 cm					

SB.54800 LÁT GẠCH CHỐNG NÓNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá

SB.54810	Lát gạch chống nóng - Gạch 4 lỗ 22x10,5x15 cm	m ²	58.322	62.575		120.897
SB.54820	- Gạch 6 lỗ 22x15x10,5 cm	m ²	69.718	58.106		127.824
SB.54830	- Gạch 10 lỗ 22x22x10,5 cm	m ²	36.189	53.636		89.825

SB.60000 CÔNG TÁC LÀM TRẦN, LÀM MỘC TRANG TRÍ THÔNG DỤNG**1. Yêu cầu kỹ thuật**

- Gỗ làm dầm trần là gỗ được gia công phù hợp kết cấu của trần.
- Nếu dùng lại gỗ cũ sau khi tháo dỡ trần thì phải được sự chỉ định của đơn vị tư vấn thiết kế.
- Gia công lắp dựng theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

2. Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo kích thước lấy mẫu, cắt gia công theo yêu cầu kỹ thuật.
- Lắp dựng hoàn chỉnh 1 đơn vị sản phẩm.
- Kiểm tra và thu dọn nơi làm việc.
- Công tác gia công, lắp dựng gỗ dầm trần, dầm sàn được tính theo đơn giá riêng.

SB.61200 LÀM LẠI TRẦN VÁN ÉP*Đơn vị tính: đồng/1m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61212	Làm trần ván ép	m ²	128.230	49.124		177.354

SB.61400 LÀM TRẦN CỐT ÉP**SB.61500 LÀM TRẦN GỖ DÁN***Đơn vị tính: đồng/1m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61410	Làm trần cốt ép	m ²	44.280	49.124		93.404
SB.61510	Làm trần gỗ dán	m ²	74.502	53.802		128.304

SB.61700 LÀM TRẦN BẰNG TẤM TRẦN THẠCH CAO HOA VĂN 50X50CM, 63X41CM**SB.61800 LÀM TRẦN BẰNG TẤM NHỰA HOA VĂN 50X50, 63X41CM***Đơn vị tính : đồng/ 1 m²*

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61711	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn	m ²	159.024	534.337		693.361
SB.61712	- Tấm trần 50x50 cm	m ²	159.024	534.337		693.361
	- Tấm trần 63x41 cm	m ²				

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61811	Làm trần bằng tấm nhựa hoa văn	m ²	86.019	223.912		309.931
SB.61812	- Tấm trần 50x50 cm - Tấm trần 63x41 cm	m ²	86.019	223.912		309.931

SB.61900 LÀM TRẦN LAMBRIS GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.61910	Làm trần Lambris gỗ	m ²	29.010	534.337		563.347
SB.61920	- Dày 1,0 cm - Dày 1,5 cm	m ²	41.610	534.337		575.947

SB.62000 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG VÁN ÉP

SB.62100 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN GHÉP KHÍT

SB.62200 LÀM VÁCH NGĂN BẰNG GỖ VÁN CHỒNG MÍ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62010	Làm vách ngăn bằng ván ép	m ²	105.110	106.867		211.977
SB.62110	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít	m ²				
SB.62120	- Gỗ dày 1,5 cm - Gỗ dày 2,0 cm	m ² m ²	40.650 53.250	137.401 137.401		178.051 190.651
SB.62210	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chồng mí	m ²	46.950	206.101		253.051
SB.62220	- Gỗ dày 1,5 cm - Gỗ dày 2,0 cm	m ² m ²	57.450	206.101		263.551

SB.62300 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG CHÂN TƯỜNG BẰNG GỖ

SB.62400 GIA CÔNG VÀ LẮP ĐẶT TAY Vịn CẦU THANG BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/lm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62310	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ					
	- Kích thước 2x10 cm	m	5.292	68.742		74.034
SB.62320	- Kích thước 2x20 cm	m	10.584	82.491		93.075
SB.62410	Gia công và lắp đặt tay vịn cầu thang bằng gỗ					
	- Kích thước 8x10 cm	m	21.168	164.981		186.149
SB.62420	- Kích thước 8x14 cm	m	30.870	200.727		231.597

SB.62500 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG KHUNG GỖ ĐỂ ĐÓNG LƯỚI, VÁCH NGĂN

SB.62600 GIA CÔNG VÀ LẮP DỰNG GỖ DẦM SÀN, DẦM TRẦN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62510	Gia công và lắp dựng khung gỗ để đóng lưới, vách ngăn.	m ³	2.514.000	3.053.352		5.567.352
SB.62610	Gia công và lắp dựng khung gỗ dầm sàn, dầm trần	m ³	2.514.000	3.816.690		6.330.690

SB.62700 LÀM MẶT SÀN GỖ

Đơn vị tính: đồng/lm²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62710	Làm mặt sàn gỗ					
	- Ván dày 2 cm	m ²	53.250	351.135		404.385
SB.62720	- Ván dày 3 cm	m ²	80.550	351.135		431.685

Ghi chú:

Nếu ván sàn đóng theo hình xương cá, tạo hình trang trí theo mẫu thiết kế thì chi phí nhân công cộng thêm chi phí của 0,15 nhân công cho mỗi m².

SB.62800 LÀM TƯỜNG LAMBRIS GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62810	Làm tường Lambris gỗ	m ²	30.150	472.947		503.097
SB.62820	- Ván dày 1 cm	m ²	42.750	472.947		515.697
	- Ván dày 1,5 cm					

SB.62900 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG MẮT CÁO BẰNG NỆP GỖ 3X1 CM

SB.63000 GIA CÔNG VÀ ĐÓNG ĐIỂM MÁI BẰNG GỖ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.62910	Gia công và đóng mắt cáo bằng nẹp gỗ	m ²	26.900	320.602		347.502
SB.62920	- Kích thước lỗ 5x5 cm	m ²	19.340	282.435		301.775
	- Kích thước lỗ 10x10 cm					
SB.63010	Gia công và đóng điểm mái bằng gỗ	m ²	52.300	114.501		166.801
SB.63020	- Chiều dày 2 cm	m ²	79.600	127.223		206.823
	- Chiều dày 3 cm					

SB.63100 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG TẤM

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63110	Dán Foomica vào các kết cấu dạng tấm	m ²	115.591	38.167		153.758

SB.63200 DÁN FOOCMICA VÀO CÁC KẾT CẤU DẠNG CHỈ RỘNG ≤ 3CM

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.63210	Dán Foomica vào các kết cấu dạng chỉ rộng ≤ 3 cm	m	942	20.356		21.298

SB.80000 CÔNG TÁC QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BI TUM, BẢ, SƠN, ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ VÀ MỘT SỐ CÔNG TÁC KHÁC

SB.81000 QUÉT VÔI, NƯỚC XI MĂNG, NHỰA BITUM, BẢ CÁC KẾT CẤU

Yêu cầu kỹ thuật

- Trước khi thực hiện công việc này phải làm sạch lớp vôi, lớp nước xi măng, lớp nhựa bitum, lớp sơn trên kết cấu đã bả.
- Công tác làm sạch bề mặt kết cấu trước khi thực hiện công việc nói trên được tính riêng..
- Các chỗ nứt mẻ, lỗ trên bề mặt kết cấu phải được trám vá lại.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Kiểm tra, trám, vá lại bề mặt kết cấu (nếu có). Lọc vôi, pha màu, quét vôi, nước xi măng, nhựa bitum, bả các kết cấu theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.81100 QUÉT VÔI CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81110	Quét vôi các kết cấu - 1 nước trắng, 2 nước màu	m ²	743	11.174		11.917
SB.81120	- 3 nước trắng	m ²	566	13.409		13.975

SB.81200 QUÉT NƯỚC XI MĂNG

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81210	Quét nước xi măng	m ²	1.252	6.481		7.733

SB.81300 QUÉT FILINKOTE CHỐNG THẤM MÁI, SÊNÔ, Ô VĂNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Quét 3 nước Flinkote chống thấm kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81310	Quét Flinkote chống thấm mái, sê nô, ô văng	m ²	22.130	8.661		30.791

SB.81400 CÔNG TÁC BẢ MATIT, XI MĂNG (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81410	Bả bằng ma tít	m ²	2.561	114.501		117.062
SB.81420	- Tường	m ²	2.561	137.401		139.962
	- Cột, dầm, trần	m ²				
SB.81430	Bả bằng xi măng	m ²	5.276	152.668		157.944
SB.81440	- Tường	m ²	5.276	183.201		188.477
	- Cột, dầm, trần	m ²				

SB.81500 CÔNG TÁC BẢ HỖN HỢP SƠN+XI MĂNG TRẮNG+BỘT BẢ+PHỤ GIA

SB.81600 CÔNG TÁC BẢ VENTÔNÍT (BẢ 3 LẦN) VÀO CÁC KẾT CẤU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81510	Bả bằng hỗn hợp sơn + xi măng trắng + bột bả + phụ gia	m ²	10.558	127.223		137.781
SB.81520	- Tường	m ²	10.558	152.668		163.226
	- Cột, dầm, trần	m ²				
SB.81610	Bả bằng Ventônít	m ²	6.720	119.590		126.310
SB.81620	- Tường	m ²	6.720	142.490		149.210
	- Cột, dầm, trần	m ²				

SB.81700 QUÉT NHỰA BITUM VÀ DÁN GIẤY DẦU

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán giấy dầu					
SB.81710	- 1 lớp giấy, 1 lớp nhựa	m ²	32.566	75.984		108.550
SB.81720	- 2 lớp giấy, 2 lớp nhựa	m ²	65.282	107.272		172.554
SB.81730	- 2 lớp giấy, 3 lớp nhựa	m ²	90.897	125.150		216.047
SB.81740	- 3 lớp giấy, 4 lớp nhựa	m ²	125.096	136.325		261.421

SB.81800 QUÉT NHỰA BI TUM VÀ DÁN BAO TẢI

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Quét nhựa bi tum và dán bao tải					
SB.81810	- 1 lớp bao tải, 2 lớp nhựa	m ²	59.629	134.090		193.719
SB.81820	- 2 lớp bao tải, 3 lớp nhựa	m ²	91.494	203.370		294.864

SB.81900 CHÉT KHE NỐI

Đơn vị tính: đồng/1m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.81910	Chét khe nối	m	17.068	102.802		119.870

SB.83000 CÔNG TÁC SƠN

Yêu cầu kỹ thuật

- Trước khi sơn lên kết cấu gỗ phải để gỗ khô, đánh giấy nháp, cọ chổi sạch và trám matit những chỗ khuyết tật, lỗ đinh.
- Sơn lên tường, cột, dầm, trần phải làm sạch lớp bị bong, bị hoen ố.
- Sơn trên kim loại, phải cạo rỉ, lau sạch bụi, sơn lót bằng sơn chống rỉ, sơn lại phải cạo lớp sơn cũ.
- Công tác làm sạch lớp sơn cũ được tính riêng.
- Sơn theo đúng quy trình kỹ thuật.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Lau chùi, đánh giấy nháp, trám matit (nếu có).
- Pha sơn, sơn đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83100 SƠN CỬA

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83111	Sơn cửa kính - 2 nước	m ²	3.966	17.879		21.845
SB.83112	- 3 nước	m ²	5.172	24.583		29.755
SB.83121	Sơn cửa panô - 2 nước	m ²	10.810	44.697		55.507
SB.83122	- 3 nước	m ²	14.232	58.106		72.338
SB.83131	Sơn cửa chớp - 2 nước	m ²	14.737	67.045		81.782
SB.83132	- 3 nước	m ²	18.198	87.158		105.356

SB.83200 SƠN GỖ, SƠN KÍNH MỜ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83210	Sơn gỗ - 2 nước	m ²	9.799	51.401		61.200
SB.83220	- 3 nước	m ²	12.677	60.340		73.017
SB.83230	Sơn kính mờ 1 nước	m ²	3.042	8.939		11.981

SB.83300 SƠN TƯỜNG

SB.83400 SƠN SẮT THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83310	Sơn tường - 2 nước	m ²	5.742	24.583		30.325
SB.83320	- 3 nước	m ²	9.018	33.522		42.540
SB.83410	Sơn sắt dẹt - 2 nước	m ²	6.160	22.348		28.508
SB.83420	- 3 nước	m ²	8.470	31.288		39.758
SB.83430	Sơn sắt thép các loại - 2 nước	m ²	9.606	31.288		40.894
SB.83440	- 3 nước	m ²	12.017	44.697		56.714

SB.83500 SƠN SILICÁT VÀO CÁC KẾT CẤU ĐÁ BÀ

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.83510	Sơn silicat vào các kết cấu đá bà + Sơn vào tường	m ²	6.878	20.610		27.488
SB.83520	+ Sơn vào cột, dầm, trần	m ²	6.878	25.445		32.323

SB.83600 SƠN CHỐNG ĂN MÒN VÀO KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Sơn chống ăn mòn vào kết cấu thép					
SB.83610	- Sơn vào cột, bản mã cột	m ²	72.471	56.142		128.613
SB.83620	- Sơn vào dầm xà, bản mã dầm	m ²	73.185	63.159		136.344
SB.83630	- Sơn vì kèo	m ²	73.185	67.838		141.023
SB.83640	- Sơn cầu thang, lan can, sàn thao tác	m ²	72.471	60.820		133.291
SB.83650	- Sơn kết cấu thép khác	m ²	72.828	58.481		131.309

SB.83800 ĐÁNH VECNI KẾT CẤU GỖ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đánh giấy nháp mặt gỗ đảm bảo độ nhẵn theo yêu cầu.
- Bả matit khe nứt, lỗ xoa bột đá.
- Đánh vecni đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Pha sơn.
- Thu dọn nơi làm việc.

SB.83810 - ĐÁNH VECNI TAMPON

SB.83820 - ĐÁNH VECNI COBALT

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đánh vecni Tampon					
SB.83811	- Gỗ dạng tấm	m ²	7.773	131.985		139.758
SB.83812	- Gỗ dạng thanh	m ²	7.773	162.232		170.005
	Đánh vecni Cobalt					
SB.83821	- Gỗ dạng tấm	m ²	12.517	112.737		125.254
SB.83822	- Gỗ dạng thanh	m ²	12.517	145.734		158.251

SB.84000 LẮP CÁC LOẠI PHỤ KIỆN CỬA CỬA (KE, KHOÁ, CHỐT HÃM...)

Yêu cầu kỹ thuật

- Việc lắp ke khoá, chốt hãm quy định lắp hoàn toàn bằng vít.
- Ke lắp phải đúng vị trí, đặt chìm phẳng với mặt gỗ.
- Khoá lắp chắc chắn đúng kỹ thuật.
- Các chốt hãm lắp đầy đủ số lượng và đúng vị trí.
- Không được dùng búa đóng vít hoặc dùng đinh đóng thay vít.

Thành phần công việc

- Chuẩn bị dụng cụ đồ nghề , vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.
- Đo lấy dấu, khoan mối, bắt vít.
- Đục lỗ, đặt khoá, đặt ke, chốt hãm đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Thu dọn nơi làm việc

Đơn vị tính: đồng/1 chốt, đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84010	Lắp chốt ngang, dọc	1 chốt		7.018		7.018
SB.84020	Lắp crêmon - Cửa sổ	1 bộ		14.035		14.035
SB.84030	- Cửa đi	1 bộ		16.375		16.375
SB.84040	Lắp bộ ke - Cửa sổ	1 bộ 4 cái		37.428		37.428
SB.84050	- Cửa đi	1 bộ 4 cái		39.767		39.767
SB.84060	Lắp ổ khoá chìm 2 tay nắm	1 bộ		77.195		77.195
SB.84070	Lắp chốt dọc chìm trong cửa	1 bộ		35.088		35.088
SB.84080	Lắp móc gió	1 bộ		2.339		2.339

Ghi chú:

- Số lượng ke, khoá, chốt hãm... và các vật liệu khác phục vụ lắp đặt được tính riêng

SB.84100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Lắp đặt bể nước bằng Inox trên mái, bể đứng, dung tích:					
SB.84111	- 0,5 m ³	cái	1.813.370	467.846		2.281.216
SB.84112	- 1,0 m ³	cái	2.665.435	608.200		3.273.635
SB.84113	- 1,5 m ³	cái	3.823.370	654.984		4.478.354
SB.84114	- 2,0 m ³	cái	5.138.609	701.769		5.840.378
SB.84115	- 2,5 m ³	cái	6.270.326	748.554		7.018.880
SB.84116	- 3,0 m ³	cái	7.192.305	842.123		8.034.428
SB.84117	- 3,5 m ³	cái	8.542.500	912.300		9.454.800
SB.84118	- 4,0 m ³	cái	9.481.957	1.005.869		10.487.826
SB.84119	- 5,0 m ³	cái	11.710.435	1.403.538		13.113.973
SB.84120	- 6,0 m ³	cái	13.982.608	1.871.384		15.853.992
	Lắp đặt bể nước bằng Inox trên mái, bể nằm ngang, dung tích:					
SB.84121	- 0,5 m ³	cái	1.813.370	467.846		2.281.216
SB.84122	- 1,0 m ³	cái	2.665.435	608.200		3.273.635
SB.84123	- 1,5 m ³	cái	3.823.370	654.984		4.478.354
SB.84124	- 2,0 m ³	cái	5.138.609	701.769		5.840.378
SB.84125	- 2,5 m ³	cái	6.270.326	748.554		7.018.880
SB.84126	- 3,0 m ³	cái	7.192.305	842.123		8.034.428
SB.84127	- 3,5 m ³	cái	8.542.500	912.300		9.454.800
SB.84128	- 4,0 m ³	cái	9.481.957	1.005.869		10.487.826
SB.84129	- 5,0 m ³	cái	11.710.435	1.403.538		13.113.973
SB.84130	- 6,0 m ³	cái	13.982.608	1.871.384		15.853.992

Ghi chú:

- Bể gồm cả giá đỡ và các loại phụ kiện

SB.84200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA TRÊN MÁI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.84211	Lắp đặt bể nước bằng nhựa trên mái, bể đứng, dung tích: - 0,25 m ³	cái	617.826	350.885		968.711
SB.84212	- 0,3 m ³	cái	723.739	421.061		1.144.800
SB.84213	- 0,4 m ³	cái	926.739	467.846		1.394.585
SB.84214	- 0,5 m ³	cái	1.076.783	514.631		1.591.414
SB.84215	- 0,7 m ³	cái	1.456.305	561.415		2.017.720
SB.84216	- 0,9 m ³		1.738.739	608.200		2.346.939
SB.84217	Lắp đặt bể nước bằng nhựa trên mái, bể đứng, dung tích: - 1,0 m ³	cái	2.056.478	654.984		2.711.462
SB.84218	- 1,5 m ³	cái	3.865.826	701.769		4.567.595
SB.84219	- 2,0 m ³	cái	5.242.695	748.554		5.991.249
SB.84220	- 3,0 m ³	cái	6.160.608	795.338		6.955.946
SB.84221	- 4,0 m ³	cái	6.381.261	842.123		7.223.384
SB.84231	Lắp đặt bể nước bằng nhựa trên mái, bể nằm ngang, dung tích: - 0,25 m ³	cái	617.826	350.885		968.711
SB.84232	- 0,3 m ³	cái	723.739	421.061		1.144.800
SB.84233	- 0,4 m ³	cái	926.739	467.846		1.394.585
SB.84234	- 0,5 m ³	cái	1.076.783	514.631		1.591.414
SB.84235	- 0,7 m ³	cái	1.456.305	561.415		2.017.720
SB.84236	- 0,9 m ³		1.738.739	608.200		2.346.939
SB.84237	- 1,0 m ³	cái	2.056.478	654.984		2.711.462
SB.84238	- 1,5 m ³	cái	3.865.826	701.769		4.567.595
SB.84239	- 2,0 m ³	cái	5.242.695	748.554		5.991.249
SB.84240	- 3,0 m ³	cái	6.160.608	795.338		6.955.946
SB.84241	- 4,0 m ³	cái	6.381.261	842.123		7.223.384

Ghi chú:

- Bể gồm cả giá đỡ và các loại phụ kiện

SB.91000 DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG

Thuyết minh

- Công tác lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm và tính chất riêng biệt của công tác sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc như: Vị trí không gian của kết cấu cần sửa chữa, các yêu cầu về điều kiện thi công, yêu cầu bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn trong quá trình sửa chữa ...

- Các thành phần hao phí đã được định mức bao gồm: Các hao phí cho việc lắp dựng dàn giáo để thực hiện thi công sửa chữa kết cấu và tháo dỡ nó khi hoàn thành việc sửa chữa kết cấu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được định mức cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong khi tiến hành sửa chữa các kết cấu .

Quy định áp dụng

- Chiều cao dàn giáo trong định mức là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công sửa chữa kết cấu.

- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng).

- Dàn giáo trong chỉ được sử dụng khi thực hiện các công tác sửa chữa các kết cấu có chiều cao >3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền, sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó, cứ mỗi khoảng tầng cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tầng chưa đủ 0,6m thì không tính).

- Diện tích dàn giáo để xây hoặc sửa chữa lại trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

- Thời gian sử dụng dàn giáo để tính khấu hao là ≤1tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì được tính thêm 1 lần hao phí Vật liệu.

- Định mức các hao phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới vông an toàn ...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình thi công sửa chữa (nếu có) được tính riêng.

- Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bố xếp lên phương tiện trước và sau khi sử dụng (đối với dàn giáo công cụ) và xếp đồng với dàn giáo tre. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.91100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO CÔNG CỤ

SB.91110 DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/10 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91111	Dàn giáo ngoài với chiều cao: - ≤ 16m	100m ²	323.670	1.429.05 2	50.947	1.803.66 9
SB.91112	- ≤ 50m	100m ²	367.902	1.688.87 9	62.268	2.119.04 9
SB.91113	- > 50m	100m ²	436.073	1.870.75 9	96.314	2.403.14 6

SB.91120 DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91121	Dàn giáo trong sửa chữa dầm, trần có chiều cao > 3,6m	100m ²	270.966	909.397		1.180.363
SB.91122	- Chiều cao chuẩn 3,6 m - Mỗi 1,2 m tăng thêm	100m ²	41.187	249.001		290.188

SB.91200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRE

SB.91210 DÀN GIÁO NGOÀI

Đơn vị tính: đồng/100 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91211	Dàn giáo ngoài với chiều cao: - ≤ 12m	100m ²	637.404	1.409.565		2.046.969
SB.91212	- ≤ 20m	100m ²	1.059.072	1.818.793		2.877.865

SB.91220 DÀN GIÁO TRONG

Đơn vị tính: đồng/100 m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.91221	Dàn giáo trong bằng tre sửa chữa kết cấu có chiều cao > 3,6m	100m ²	695.970	1.797.141		2.493.111
SB.91222	- Chiều cao chuẩn 3,6m - Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	189.882	599.769		789.651

SB.92000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHẾ THẢI THEO PHƯƠNG NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Yêu cầu kỹ thuật:

- Công tác bốc xếp, vận chuyển phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của đối tượng cần vận chuyển. Yêu cầu đặt ra là: Tránh rơi vãi, đổ vỡ, hư hỏng trong quá trình bốc xếp, vận chuyển.
- Vật liệu được phân loại và sắp xếp đúng nơi qui định, bảo đảm cho vận chuyển thuận tiện trong quá trình thi công sửa chữa kết cấu.

Quy định áp dụng:

- Công tác vận chuyển vật liệu trong định mức các công tác xây lắp sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định trong định mức. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung định mức vận chuyển tiếp theo quy định trong bảng định mức.
- Các phế thải sau khi phá hoặc tháo dỡ trong định mức đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức hao phí tính cho Công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng định mức để tính toán bổ sung định mức hao phí.
- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các hao phí cho Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của Công tác vận chuyển.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị công cụ hoặc phương tiện vận chuyển.
- Bốc xếp nguyên vật liệu ... vào phương tiện vận chuyển và vận chuyển bảo đảm yêu cầu kỹ thuật .
- Xếp, đổ nguyên vật liệu ... đúng nơi quy định.
- Nhân công 3/7

SB.92100 ÷ SB.94300 BỐC XẾP VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHẾ THẢI

Đơn vị tính: đồng/công

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bốc xếp					
SB.92110	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		33.851		33.851
SB.92210	- Đất sét, đất dính	m ³		56.949		56.949
SB.92310	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		51.772		51.772
SB.92410	- Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³		69.693		69.693
SB.92510	- Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)	tấn		29.868		29.868
SB.92610	- Gạch silicát	1000v		139.386		139.386
SB.92710	- Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v		89.605		89.605
SB.92810	- Gạch rỗng đất nung các loại	1000v		99.562		99.562
SB.92910	- Gạch bê tông	1000v		98.566		98.566
SB.93010	- Gạch lát các loại	m ²		2.589		2.589
SB.93110	- Gạch men kính các loại	m ²		2.389		2.389
SB.93210	- Đá ốp lát các loại	m ²		2.788		2.788

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----	---------

SB.93310	- Ngói các loại	1000v		99.562		99.562
SB.93410	- Vôi các loại	tấn		59.737		59.737
SB.93510	- Tấm lợp các loại	100m ²		45.798		45.798
SB.93610	- Xi măng đóng bao các loại	tấn		41.816		41.816
SB.93710	- Sắt thép các loại	tấn		81.640		81.640
SB.93810	- Gỗ các loại	m ³		45.798		45.798
SB.93910	- Tre cây 8 - 9m	100cây		135.802		135.802
SB.94010	- Kính các loại	m ²		4.182		4.182
SB.94110	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		81.640		81.640
SB.94210	- Dụng cụ thi công	tấn		65.711		65.711
SB.94310	- Vận chuyển các loại phế thải	m ³		53.763		53.763
Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm						
SB.92121	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		33.851		33.851
SB.92221	- Đất sét, đất dính	m ³		43.807		43.807
SB.92321	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		41.816		41.816
SB.92421	- Đá học, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³		45.798		45.798
SB.92521	- Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)	tấn		29.868		29.868
SB.92621	- Gạch silicát	1000v		59.737		59.737
SB.92721	- Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v		29.868		29.868
SB.92821	- Gạch rỗng đất nung các loại	1000v		29.868		29.868
SB.92921	- Gạch bê tông	1000v		32.855		32.855
SB.93021	- Gạch lát các loại	m ²		796		796
SB.93121	- Gạch men kính các loại	m ²		796		796
SB.93221	- Đá ốp lát các loại	m ²		916		916
SB.93321	- Ngói các loại	1000v		39.825		39.825
SB.93421	- Vôi các loại	tấn		29.868		29.868
SB.93521	- Tấm lợp các loại	100m ²		27.877		27.877
SB.93621	- Xi măng đóng bao các loại	tấn		23.895		23.895
SB.93721	- Sắt thép các loại	tấn		37.833		37.833
SB.93821	- Gỗ các loại	m ³		29.868		29.868
SB.93921	- Tre cây 8 - 9m	100cây		19.912		19.912
SB.94021	- Kính các loại	m ²		398		398
SB.94121	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn		5.974		5.974
SB.94221	- Dụng cụ thi công	tấn		43.807		43.807
SB.94321	- Vận chuyển các loại phế thải	m ³		43.807		43.807
Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo						
SB.92122	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³		9.956		9.956
SB.92222	- Đất sét, đất dính	m ³		12.943		12.943
SB.92322	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³		12.545		12.545
SB.92422	- Đá học, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³		12.943		12.943
SB.92522	- Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)	tấn		8.961		8.961
SB.92622	- Gạch silicát	1000v		19.912		19.912
SB.92722	- Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v		13.939		13.939
SB.92822	- Gạch rỗng đất nung các loại	1000v		17.324		17.324
SB.92922	- Gạch bê tông	1000v		15.332		15.332

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
---------	------------------	--------	----------	-----------	-----	---------

SB.93022	- Gạch lát các loại	m ²	398	398
SB.93122	- Gạch men kính các loại	m ²	398	398
SB.93222	- Đá ốp lát các loại	m ²	478	478
SB.93322	- Ngói các loại	1000v	13.341	13.341
SB.93422	- Vôi các loại	tấn	18.917	18.917
SB.93522	- Tờm lợp các loại	100m ²	8.363	8.363
SB.93622	- Xi măng đóng bao các loại	tấn	8.961	8.961
SB.93722	- Sắt thép các loại	tấn	18.518	18.518
SB.93822	- Gỗ các loại	m ³	9.956	9.956
SB.93922	- Tre cây 8 — 9m	100cây	7.965	7.965
SB.94022	- Kính các loại	m ²	199	199
SB.94122	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	17.921	17.921
SB.94222	- Dụng cụ thi công	tấn	12.943	12.943
SB.94322	- Vận chuyển các loại phế thải	m ³	12.943	12.943
Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm				
SB.92131	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³	25.886	25.886
SB.92231	- Đất sét, đất dính	m ³	33.851	33.851
SB.92331	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³	29.868	29.868
SB.92431	- Đá học, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³	31.860	31.860
SB.92531	- Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)	tấn	25.886	25.886
SB.92631	- Gạch silicát	1000v	39.825	39.825
SB.92731	- Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v	25.886	25.886
SB.92831	- Gạch rỗng đất nung các loại	1000v	29.868	29.868
SB.92931	- Gạch bê tông	1000v	31.860	31.860
SB.93031	- Gạch lát các loại	m ²	796	796
SB.93131	- Gạch men kính các loại	m ²	796	796
SB.93231	- Đá ốp lát các loại	m ²	956	956
SB.93331	- Ngói các loại	1000v	31.860	31.860
SB.93431	- Vôi các loại	tấn	27.877	27.877
SB.93531	- Tấm lợp các loại	100m ²	23.895	23.895
SB.93631	- Xi măng đóng bao các loại	tấn	25.886	25.886
SB.93731	- Sắt thép các loại	tấn	29.868	29.868
SB.93831	- Gỗ các loại	m ³	23.895	23.895
SB.93931	- Tre cây 8 — 9m	100cây	19.912	19.912
SB.94031	- Kính các loại	m ²	398	398
SB.94131	- Cấu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	32.457	32.457
SB.94231	- Dụng cụ thi công	tấn	31.860	31.860
SB.94331	- Vận chuyển các loại phế thải	m ³	33.851	33.851
Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo				
SB.92132	- Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ	m ³	3.385	3.385
SB.92232	- Đất sét, đất dính	m ³	3.584	3.584
SB.92332	- Sỏi, đá dăm các loại	m ³	3.385	3.385
SB.92432	- Đá học, đá ba, đá chẻ, đá xanh miếng	m ³	3.385	3.385
SB.92532	- Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)	tấn	3.186	3.186

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.92632	- Gạch silicát	1000v		4.978		4.978

SB.92732	- Gạch chỉ, gạch thẻ	1000v	3.385	3.385
SB.92832	- Gạch rỗng đất nung các loại	1000v	3.584	3.584
SB.92932	- Gạch bê tông	1000v	3.783	3.783
SB.93032	- Gạch lát các loại	m ²	100	100
SB.93132	- Gạch men kính các loại	m ²	100	100
SB.93232	- Đá ốp lát các loại	m ²	119	119
SB.93332	- Ngói các loại	1000v	3.385	3.385
SB.93432	- Vôi các loại	tấn	3.584	3.584
SB.93532	- Tấm lợp các loại	100m ²	2.788	2.788
SB.93632	- Xi măng đóng bao các loại	tấn	3.186	3.186
SB.93732	- Sắt thép các loại	tấn	4.580	4.580
SB.93832	- Gỗ các loại	m ³	2.788	2.788
SB.93932	- Tre cây 8 - 9m	100cây	2.987	2.987
SB.94032	- Kính các loại	m ²	119	119
SB.94132	- Cầu kiện bê tông đúc sẵn	tấn	12.346	12.346
SB.94232	- Dụng cụ thi công	tấn	3.584	3.584
SB.94332	- Vận chuyển các loại phế thải	m ³	3.584	3.584

SB.95000 VẬN CHUYỂN PHẾ THẢI BẰNG Ô TÔ

Đơn vị tính: đồng/100 m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
SB.95110	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô					
SB.95210	- 2,5 tấn	đ/m ³			24.078	24.078
SB.95310	- 5,0 tấn	đ/m ³			20.091	20.091
SB.95310	- 7,0 tấn	đ/m ³			18.827	18.827
SB.95410	Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô					
SB.95510	- 2,5 tấn	đ/m ³			14.163	14.163
SB.95510	- 5,0 tấn	đ/m ³			9.744	9.744
SB.95610	- 7,0 tấn	đ/m ³			7.531	7.531

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH CHỌN ĐỂ TÍNH
ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHẦN SỬA CHỮA

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá đến chân công trình chưa bao gồm VAT (đồng)
1	Bột đá	kg	950
2	Bột màu	kg	10.000
3	Bột phấn	kg	10.000
4	Bể Inox nằm ngang, dung tích 0,5m ³	cái	1.804.348
5	Bể Inox nằm ngang, dung tích 1,0m ³	cái	2.652.174
6	Bể Inox nằm ngang, dung tích 1,5m ³	cái	3.804.348
7	Bể Inox nằm ngang, dung tích 2,0m ³	cái	5.113.044
8	Bể Inox nằm ngang, dung tích 2,5m ³	cái	6.239.130
9	Bể Inox nằm ngang, dung tích 3,0m ³	cái	7.156.522
10	Bể Inox nằm ngang, dung tích 3,5m ³	cái	8.500.000
11	Bể Inox nằm ngang, dung tích 4,0m ³	cái	9.434.783
12	Bể Inox nằm ngang, dung tích 5,0m ³	cái	11.652.174
13	Bể Inox nằm ngang, dung tích 6,0m ³	cái	13.913.043
14	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 0,25m ³	cái	608.696
15	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 0,3m ³	cái	713.043
16	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 0,4m ³	cái	913.043
17	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 0,5m ³	cái	1.060.870
18	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 0,7m ³	cái	1.434.783
19	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 0,9m ³	cái	1.713.043
20	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 1,0m ³	cái	2.026.087
21	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 1,5m ³	cái	3.808.696
22	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 2,0m ³	cái	5.165.217
23	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 3,0m ³	cái	6.069.565
24	Bể nhựa nằm ngang, dung tích 4,0m ³	cái	6.286.957
25	Bột bả	kg	5.030
26	Bu lông M16	cái	4.100
27	Bu lông M20x80	cái	9.967
28	Cát mịn ML=0,7-1,4	m ³	61.000
29	Cát vàng	m ³	189.000
30	Cồn 90o	lít	17.000
31	Cốt ép	m ²	13.000
32	Cốt thép	kg	15.670
33	Cùi	kg	1.000
34	Dây thép	kg	19.000
35	Dây thép buộc	kg	19.000
36	Dây thép d=4mm	kg	19.000
37	Dây thùng	m	1.000
38	Dầu bóng	kg	70.000
39	Đá cắt (bê tông)	viên	15.500
40	Đá cẩm thạch 20x20cm	m ²	234.000
41	Đá cẩm thạch 30x30cm	m ²	234.000
42	Đá cẩm thạch 40x40cm	m ²	234.000
43	Đá dăm 1x2	m ³	214.000
44	Đá dăm 2x4	m ³	205.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá đến chân công trình chưa bao gồm VAT (đồng)
45	Đá dăm 4x6	m3	186.000
46	Đá hộc	m3	168.000
47	Đá hoa cương 20x20cm	m2	480.000
48	Đá hoa cương 30x30cm	m2	480.000
49	Đá hoa cương 40x40cm	m2	480.000
50	Đá mài	viên	15.000
51	Đá trắng nhỏ	kg	938
52	Đá xanh miếng 10x20x30	m3	118.200
53	Đinh	kg	19.000
54	Đinh đĩa	cái	3.000
55	Đinh 6cm	kg	19.000
56	Fibrô úp nóc	m	18.500
57	Fibrô xi măng	m2	14.000
58	Flinkote	kg	26.824
59	Foocmica	m2	82.456
60	Gạch 10 lỗ 22x22x10,5cm	viên	1.140
61	Gạch 4 lỗ 22x10,5x15cm	viên	1.130
62	Gạch 6 lỗ 22x15x10,5cm	viên	1.961
63	Gạch Ceramic 30x30cm	viên	8.100
64	Gạch Ceramic 40x40cm	viên	12.841
65	Gạch Ceramic 50x50cm	viên	23.410
66	Gạch chỉ 6x10,5x22	viên	1.314
67	Gạch ốp 20x20cm	viên	3.500
68	Gạch ốp 20x30cm	viên	8.000
69	Gạch ốp 6x20cm	viên	1.500
70	Gạch granit nhân tạo 30x30cm (viên)	viên	11.600
71	Gạch granit nhân tạo 40x40cm (viên)	viên	20.780
72	Gạch granit nhân tạo 50x50cm (viên)	viên	36.147
73	Gạch lá dừa 10x20cm	viên	990
74	Gạch lá dừa 20x20cm	viên	2.000
75	Gạch thẻ	viên	818
76	Gạch xi măng 30x30cm	viên	5.400
77	Gạch xi măng 40x40cm	viên	6.000
78	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m2	85.000
79	Gas	kg	31.000
80	Giáo thép	kg	16.190
81	Giấy dầu	m2	4.200
82	Giấy ráp	m2	12.500
83	Giấy ráp mịn	m2	13.500
84	Giấy ráp thô	m2	6.000
85	Gỗ	m3	2.000.000
86	Gỗ đà nẹp	m3	2.000.000
87	Gỗ đà, chống	m3	2.000.000
88	Gỗ chống	m3	2.000.000
89	Gỗ dán	m2	39.280
90	Gỗ lambris	m3	2.100.000
91	Gỗ nẹp	m	7.000
92	Gỗ sàn thao tác, kê đệm	m3	2.000.000
93	Gỗ ván	m3	2.000.000
94	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.000.000
95	Gỗ ván làm Lambris	m3	2.100.000

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá đến chân công trình chưa bao gồm VAT (đồng)
96	Gỗ xẻ	m3	2.100.000
97	Keo dán	kg	116.000
98	Li tô 3x3cm	m	5.200
99	Ma tít	kg	5.382
100	Móc sắt	cái	2.000
101	Móc sắt đệm	cái	2.000
102	Mũi đục	cái	20.000
103	Mũi khoan F $\leq$ 16	cái	30.000
104	Mũi khoan bê tông D14-20	cái	180.000
105	Mũi khoan F12mm	cái	25.000
106	Mũi khoan F16mm	cái	30.000
107	Mũi khoan F20mm	cái	40.000
108	Mũi khoan F22mm	cái	45.000
109	Mũi khoan F24mm	cái	65.000
110	Mũi khoan hợp kim F24mm	cái	260.000
111	Mũi khoan hợp kim F40mm	cái	315.000
112	Mũi khoan hợp kim F70mm	cái	450.000
113	Mũi khoan hợp kim F80mm	cái	560.000
114	Mũi khoan kim cương F50mm	cái	340.000
115	Mũi khoan kim cương F60mm	cái	410.000
116	Ngói âm dương	viên	2.000
117	Ngói 22v/m ²	viên	5.350
118	Ngói 75v/m ²	viên	2.200
119	Ngói bò	viên	12.050
120	Nhựa bi tum số 4	kg	15.000
121	Nước (lít)	lít	4,5
122	Nẹp gỗ	m	7.000
123	Ô xy	chai	45.000
124	Phấn talíc	kg	1.200
125	Phèn chua	kg	4.000
126	Phụ gia	kg	15.000
127	Phụ gia dẻo hoá	kg	19.152
128	Que hàn	kg	18.600
129	Sơn gỗ	kg	38.500
130	Sơn kính	kg	38.500
131	Sơn sắt thép	kg	38.500
132	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	68.000
133	Sơn nước	kg	18.405
134	Sơn silicat	kg	18.405
135	Tăng đơ F14	cái	25.000
136	Tấm nhựa	m ²	51.603
137	Tấm trần thạch cao 50*50cm	m ²	80.000
138	Tấm trần thạch cao 63*41cm	m ²	80.000
139	Thép dầm giáo	kg	14.300
140	Thép góc	kg	15.621
141	Thép hình	kg	15.621
142	Thép tấm	kg	16.484
143	Thép tròn	kg	15.670
144	Thép tròn d $\leq$ 10mm	kg	16.010
145	Thép tròn D $\leq$ 18mm	kg	15.718
146	Thép tròn d=18mm	kg	15.718

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị	Giá đến chân công trình chưa bao gồm VAT (đồng)
147	Thép tròn D>10mm	kg	15.718
148	Thép tròn D>18mm	kg	15.718
149	Tôn mái	m2	92.833
150	Tôn úp nóc	m	55.372
151	Tre cây	cây	21.000
152	Ván ép	m2	86.000
153	Vôi cục	kg	1.650
154	Véc ni	kg	55.000
155	Ven tônít	kg	5.030
156	Xăng	kg	25.676
157	Xi măng PCB30	kg	1.045
158	Xi măng PCB40	kg	1.074
159	Xi măng trắng	kg	2.081